

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

A8 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM

Điện thoại: (84-8) 3844 6409 – 3844 6410

Fax: (84-8) 3848 8359

Website: www.vinafreight.com

TÍCH LŨY GIÁ TRỊ
SẴN SÀNG BỨT PHÁ



BÁO CÁO 2015
THƯỜNG NIÊN

THƯ NGỎ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý cổ đông, Quý khách hàng và Nhà đầu tư

Khép lại năm 2015, thế giới đã chứng kiến những biến động ngày càng khó đoán cả về tình hình kinh tế, chính trị và xã hội. Trong đó phải kể đến xung đột chính trị giữa các nước, đã giảm không phanh của giá dầu. Đặc biệt, khủng hoảng thị trường chứng khoán Trung Quốc và việc nền kinh tế nước này chưa lấy lại đà tăng trưởng như trước khiến tình hình tiêu thụ hàng hóa trên thế giới không được năng động, vô tình gây ra sự trì trệ cho cả nền kinh tế thế giới, đồng thời cạnh tranh từ hàng hóa Trung Quốc khiến cho nhiều doanh nghiệp từ nhiều quốc gia gặp khó khăn lớn.

Trong bối cảnh đầy khó khăn đó, nền kinh tế Việt Nam nổi lên trong khu vực châu Á với mức tăng trưởng đáng kinh ngạc. Mức tăng trưởng GDP trong năm 2015 của Việt Nam là 6,68%, cao nhất trong 5 năm gần đây, trong khi mức lạm phát chỉ đạt 0,6%, đây là mức lạm phát thấp nhất kể từ thời điểm năm 2001. Qua đó thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng và lưu chuyển hàng hóa trong năm.

Trong năm vừa qua, thị trường vận chuyển hàng hóa quốc tế bằng đường hàng không Việt Nam có sự tăng trưởng nhẹ (khoảng hơn 10%) và đạt sản lượng 327.000 tấn. Mặc dù vậy, mức tăng trưởng hàng hóa không tương ứng với mức tăng tải cung ứng làm cho cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt, các hãng hàng không phải giảm giá cước để tăng thị phần, điều này ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kinh doanh của các công ty trong ngành. Diễn biến này được dự báo có khả năng tiếp diễn trong năm 2016.

Bước sang năm 2016, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, triển vọng hoạt động xuất nhập khẩu sẽ ngày càng phát triển, cơ hội cho hoạt động kinh doanh của VINAFREIGHT cũng được đẩy mạnh nhiều hơn. VINAFREIGHT vẫn tiếp tục tập trung phát triển hoạt động theo hướng bền vững, tập trung vào dịch vụ bán cước vận tải, dịch vụ logistic, đồng thời cũng chú trọng hoạt động của các Công ty con để tối đa hóa lợi nhuận, nâng cao vị thế và năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Một lần nữa, thay mặt Hội đồng Quản trị, Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Quý cổ đông, Quý khách hàng vì đã hợp tác, đồng lòng và chia sẻ với Công ty trong suốt thời gian qua. VINAFREIGHT đã, đang và sẽ tiếp tục nỗ lực đẩy mạnh hoạt động kinh doanh để đem lại lợi ích lớn nhất cho Quý cổ đông, Quý khách hàng. Cuối cùng, đại diện cho Hội đồng Quản trị, Tôi gửi lời cảm ơn sâu sắc đến toàn bộ cán bộ, công nhân viên bởi những nỗ lực đóng góp của mọi người để đưa VINAFREIGHT ngày một phát triển.

Trân trọng!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Bích Lân



THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát
 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
 Định hướng phát triển
 Các rủi ro

01

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
 Tổ chức và nhân sự
 Tình hình đầu tư
 Tình hình tài chính
 Cơ cấu cổ đông và tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.
 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

15

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc
 Báo cáo và đánh giá của Hội đồng Quản trị

27

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
 Báo cáo và đánh giá của Ban Kiểm soát
 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD, BKS

41

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán
 Báo cáo tài chính được kiểm toán

51



THÔNG TIN CHUNG



Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Giấy chứng nhận kinh doanh số 0302511219 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/1/2002; đăng kí thay đổi lần 9 vào ngày 25/11/2014.

Vốn điều lệ 56.000.000.000 VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu 56.000.000.000 VND

Trụ sở chính A8 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Số điện thoại (84-8) 3844 6409

Số fax: (08) 3848 8359

Website: www.vinafreight.com

Chi nhánh Hà Nội Tầng 5, Số 25, Phố Vũ Ngọc Phan, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh Hải Phòng Phòng 212, tầng 2, 441 Đà Nẵng, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng.

Niên yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Mã cổ phiếu VNF

1997 - 2000

VINAFREIGHT là đơn vị chuyên về vận tải hàng không thuộc Công ty Giao nhận kho vận ngoại thương TP.HCM Vinatrans, chuyên thực hiện các dịch vụ về vận chuyển hàng không, dịch vụ hậu cần và đại lý tàu biển.

2001

- Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển xí nghiệp dịch vụ kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương, tên giao dịch là Vinafreight.
- Đại hội đồng cổ đông đầu tiên của Công ty được tiến hành thông qua điều lệ, cơ cấu tổ chức, cơ cấu quản lý Công ty.

2002

- Công ty chính thức hoạt động theo tư cách pháp nhân được Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp vào ngày 14/1/2002.
- Chính thức trở thành thành viên của VIFFAS, thực hiện chiến lược phát triển thông qua mở rộng chi nhánh, góp vốn liên doanh, liên kết.

2003

Thành lập văn phòng Công ty tại khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, khu chế xuất Tân Thuận Thành và khu chế xuất Amata. Góp vốn thành lập Công ty vận tải Việt – Nhật. Thành lập chi nhánh công ty tại TP.Hà Nội, TP. Hải Phòng đồng thời mở Phòng đại lý hãng tàu tại Quận 1 sau chuyển về Quận 4.

2004

Góp vốn thành lập Công ty TNHH Vector Quốc tế chuyên về dịch vụ Tổng đại lý cho các hãng hàng không cùng Công ty TNHH 3 thành viên vận tải ô tô V-Truck và Công ty TNHH 2 thành viên VAX Global. Thành lập các phòng Nhập Hàng Không, phòng Giao nhận Xuất Hàng không, phòng Logistics.

2005

Góp vốn thành lập Công ty Liên doanh TNHH Kintetsu Vietnam và Công ty TNHH Viễn Đông. Được phép kinh doanh vận tải đa phương thức.

2006

Công ty triển khai dịch vụ chuyển phát nhanh nội địa và quốc tế Vinaquick và thành lập phòng chuyển phát nhanh Vinaquick. Góp vốn thành lập Công ty Liên doanh TNHH Jardine Shipping Services Vietnam. Góp vốn thành lập Công ty con (chiếm 90% tỷ lệ góp vốn) - Công ty TNHH Vector Quốc tế.

2007

- Chính thức đăng ký Công ty đại chúng với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Tăng vốn điều lệ từ 27 tỷ lên mức 56 tỷ đồng.
- Công ty tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế từ 1 tỷ đồng lên 15 tỷ đồng.

2008

- Công ty thực hiện trọn gói việc vận chuyển máy móc thiết bị, nguyên vật liệu sản xuất cho 1 số khách hàng lớn từ nước ngoài. Trong năm Công ty Vector chính thức đảm nhận khai thác chuyến bay feeder hàng hóa SGN-BKK.
- Trở thành Công ty GSA đầu tiên của Việt Nam thực hiện thuê máy bay vận tải lớn để vận chuyển 1 máy bay trực thăng đi nước ngoài sửa chữa.

2009

Mở văn phòng tại Bình Dương để thực hiện các dịch vụ trọn gói cho các khách hàng lớn thuộc các khu công nghiệp ở Bình Dương. Công ty Vector được chỉ định làm đại lý cho hãng HongKong Air, khai thác máy bay Freighter của hãng Transaero.

2010

Ngày 01/12/2010 chính thức giao dịch cổ phiếu VNF trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

2011

- Tháng 10/2011, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không Toàn cầu Vina Vinatrans (VAX Global) quyết định giải thể Công ty, là một trong số các Công ty liên kết của Vinafreight (chiếm 40% vốn góp).
- Tháng 11/2011, Công ty góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam).

2012

- Công ty tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế từ 15 tỷ đồng lên 45 tỷ đồng.
- Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam.

2013

Lần đầu tiên Công ty VNF được xếp hạng TOP 500 Doanh nghiệp tăng trưởng mạnh nhất.

2014

- Năm thứ hai liên tiếp Công ty VNF nằm trong danh sách TOP 500 Doanh nghiệp tăng trưởng mạnh nhất.
- Công ty con Vector Aviation được chỉ định làm tổng đại lý hàng hóa và hành khách của Hãng hàng không Jet Airways/Ấn Độ.

2015

- Ngày 27 tháng 01 năm 2015, Công ty cổ phần Vinafreight đã được Bộ GTVT cấp giấy phép KD vận tải đa phương thức. Giấy phép có thời hạn hiệu lực là 05 năm kể từ ngày cấp.
- Ngày 06 tháng 11 năm 2015, Tổng cục Hải Quan cấp giấy phép công nhận Đại lý làm thủ tục Hải quan.
- Ngày 10 tháng 11 năm 2015, được chỉ định làm Tổng đại lý của hãng tàu Pan Continental Shipping (Hàn Quốc)



THÀNH TÍCH NỔI BẬT TRONG NĂM



Ngày 26 tháng 6 năm 2015, Lễ trao giải Cuộc bình chọn Báo cáo thường niên (BCTN) năm 2015 đã diễn ra tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE), Công ty cổ phần Vinafreight xếp hạng 34/50 trong Top 50 Báo Cáo Thường Niên tốt nhất năm 2015.

Ngày 28 tháng 11 năm 2015, trong khuôn khổ Đại hội VII của VLA nhiệm kỳ 2015 - 2020, Công ty cổ phần Vinafreight đã vinh dự nhận giấy chứng nhận (xếp vị trí thứ 3/20) và cúp lưu niệm Top 20 Doanh nghiệp Logistics hàng đầu tại Việt Nam năm 2015. Đây là lần thứ hai liên tiếp Công ty cổ phần Vinafreight lọt vào Top 20 này.



Năm 2015, Ông Nguyễn Bích Lân, Chủ tịch HĐQT VINAFREIGHT đã được nhận giải thưởng Top 50 Nhà lãnh đạo Doanh nghiệp xuất sắc nhất do Báo Người đồng hành phối hợp với thương hiệu Royal Salute tổ chức. Với 03 tiêu chí đánh giá chính là Hiệu quả kinh doanh, Năng lực phát triển đội ngũ và Năng lực sáng tạo, đổi mới, giải thưởng không chỉ ghi nhận năng lực của lãnh đạo Công ty mà còn là nguồn cổ vũ tinh thần cho những bước phát triển mạnh mẽ hơn của VINAFREIGHT trong tương lai.

Ngành nghề kinh doanh

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu.
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận nước ngoài
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất khẩu
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu.
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi.
- Dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng xuất nhập khẩu
- Các dịch vụ thương mại

Các sản phẩm và dịch vụ chính

Dịch vụ đường biển

- Dịch vụ hàng nguyên cont. và hàng lẻ toàn thế giới
- Dịch vụ gom hàng và chia lẻ
- Đại lý cho người mua hàng
- Khai thuế hải quan
- Dịch vụ xe tải
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm và thẩm định hàng hóa
- Dịch vụ hàng dự án và triển lãm

Cho thuê kho bãi

- Hệ thống kho CFS: 3.000 m2
- Kho lạnh: 1500 m2 sức chứa khoảng 1.800 tấn
- Hệ thống kho:
Kho ngoài trời: 10.000 m2
Kho trong nhà: 6.000 m2
- Thiết bị bốc dỡ
Đầu kéo: 20 Moóc kéo: 6 x 20' và 14 x 40'
Xe tải: 3 x 2,5 tấn và 1 x 0,5 tấn
Xe nâng: 1 x 7 tấn và 1 x 10 tấn

Địa bàn kinh doanh

Hiện nay, địa bàn kinh doanh của Công ty đã trải rộng khắp các khu vực trong cả nước, trong đó VINAFREIGHT đã có cơ sở tại các tỉnh và thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh.



Dịch vụ hàng không

- Vận chuyển hàng không
- Vận chuyển kết hợp đường biển hàng không
- Dịch vụ giao hàng tận nơi
- Khai thuế hải quan
- Môi giới bảo hiểm hàng hóa
- Dịch vụ chia lẻ hàng nhập khẩu
- Giám định hàng hóa

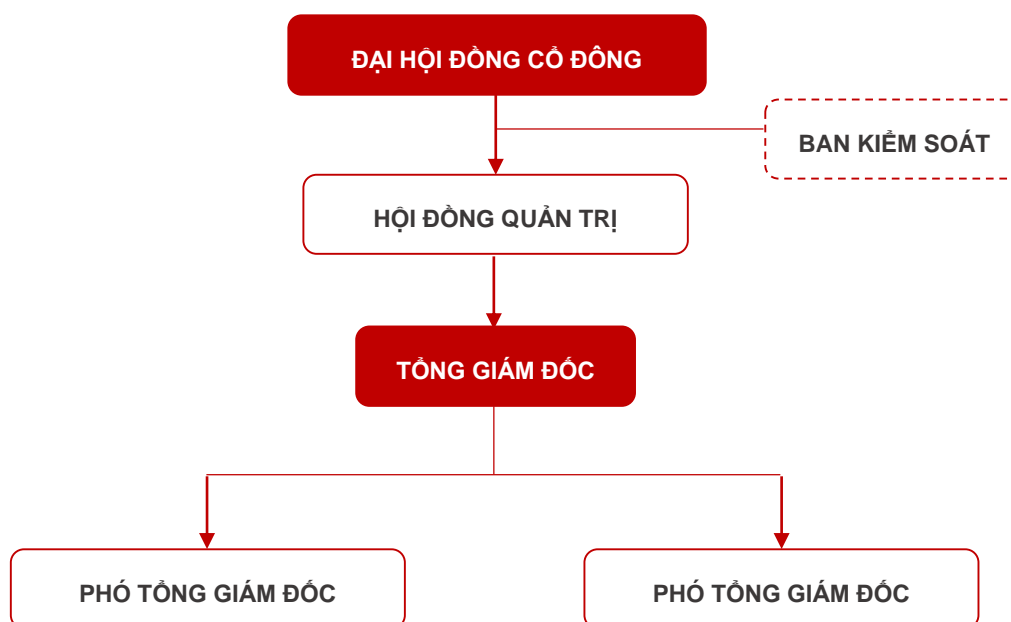
Dịch vụ giá trị gia tăng

- Dịch vụ hậu cần cho quá trình xử lý hàng hóa, kho
- Tư vấn về các dịch vụ xuất nhập khẩu, khai quan, phương thức gửi hàng nhanh nhất với hiệu quả cao và chi phí tiết kiệm nhất

Dịch vụ đại lý tàu biển

- Dịch vụ đại lý hàng hải
- Dịch vụ quản lý, thuê tàu và môi giới hàng hải
- Kiểm hàng và dịch vụ tàu biển

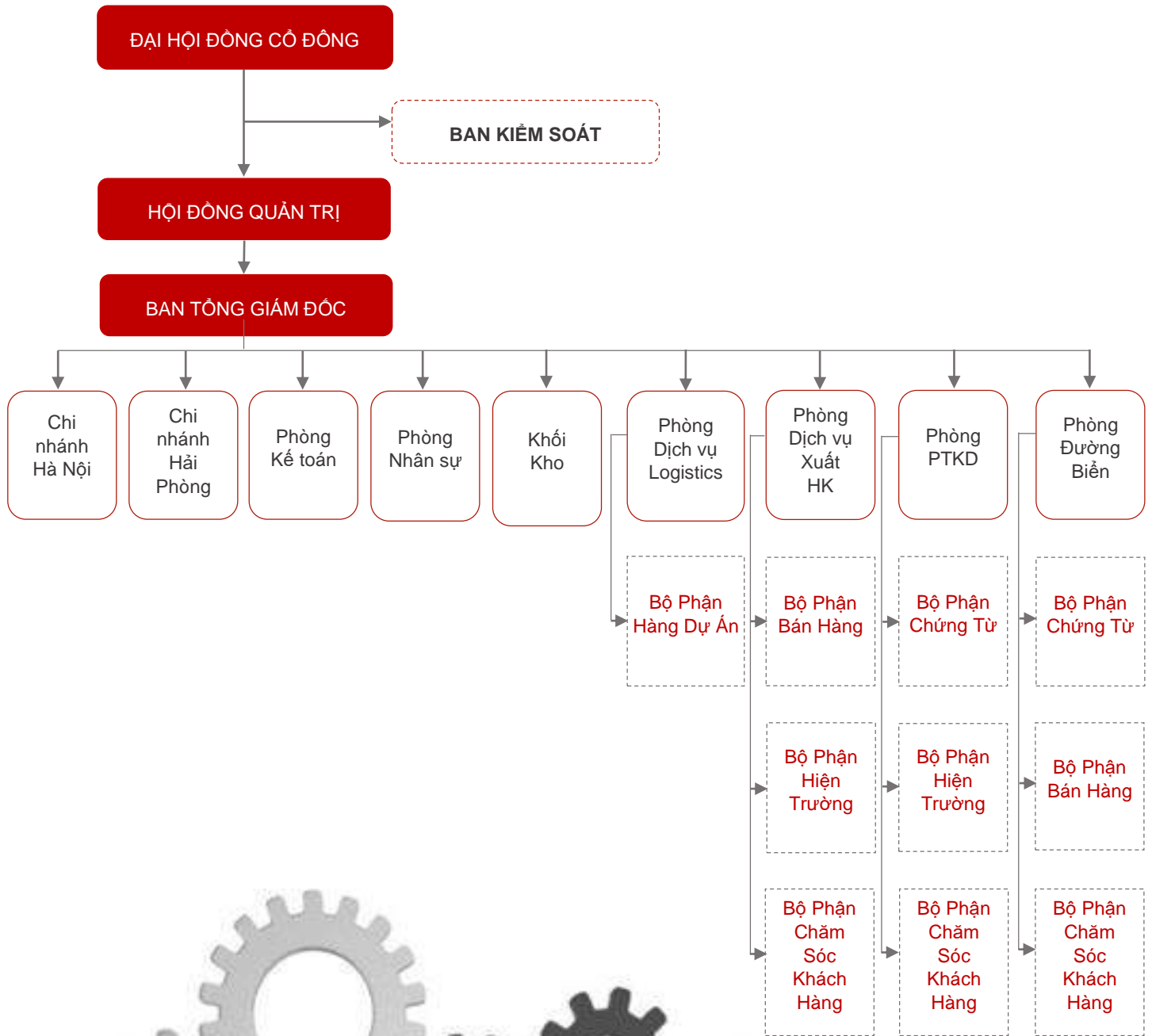
Mô hình quản trị



Công ty Cổ phần Vinafreight hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với cơ cấu như sau:

- **Đại hội đồng cổ đông:** Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất và có quyền quyết định các vấn đề quan trọng của Công ty. Đại hội đồng Cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Đại hội đồng Cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.
- **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý Công ty, có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng Cổ đông.
- **Ban Tổng giám đốc:** Là cơ quan điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo chính sách, định hướng được Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị đề ra trong từng thời kỳ, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- **Ban kiểm soát:** Là cơ quan thay mặt các cổ đông để giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty đối với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Pháp luật và ĐHĐCĐ trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.
- **Các phòng chức năng Kinh doanh, Tài chính, Nhân sự, Đầu tư:** thực hiện tham mưu và quản lý chuyên môn.
- **Các chi nhánh, văn phòng:** thực hiện nhiệm vụ kinh doanh theo những lĩnh vực thuộc ngành nghề đã đăng ký kinh doanh của Công ty.

Cơ cấu bộ máy quản lý



Các công ty con, công ty liên kết

Công ty con:

Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)

- Địa chỉ: 39B Trường Sơn, lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.HCM
- Tỷ lệ sở hữu: 90,00%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải hàng hóa

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương Mại Con Đường Việt (Vietway)

- Địa chỉ: A8 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM
- Tỷ lệ sở hữu: 90,00%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải hàng hóa, Đại lý bán vé máy bay

Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

- Địa chỉ: A8 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM
- Tỷ lệ sở hữu: 100,00%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận hàng hóa



Công ty liên kết:**Công ty TNHH S5 Asia (Tên cũ: Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Jardine (Việt Nam))**

- Địa chỉ: Phòng 502 – 503, Lầu 5, Số 45 Đường Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM
- Tỷ lệ sở hữu: 51,00% (Mặc dù tỷ lệ phần sở hữu của VINAFREIGHT trong Công ty TNHH S5 Asia là trên 50% nhưng theo thỏa thuận Công ty không tham gia điều hành các hoạt động kinh doanh của Công ty này. Do vậy Công ty TNHH S5 Asia được xem là Công ty liên doanh liên kết của VINAFREIGHT.)
- Hoạt động kinh doanh chính: Đại lý tàu

Công ty TNHH Kintetsu World Express Viet Nam (Kintetsu)

- Địa chỉ: Số 51, Đường Yên Thế, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM
- Tỷ lệ sở hữu: 30,00%
- Hoạt động kinh doanh chính: Đại lý vận tải hàng hóa

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)

- Địa chỉ: Số 184 Đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Tỷ lệ sở hữu: 29,28%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải hàng hóa

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics)

- Địa chỉ: Số 2, Đường Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
- Tỷ lệ sở hữu: 23,06%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải hàng hóa

Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expovina

- Địa chỉ: Số 18, Đường Đặng Thị Nhu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM
- Tỷ lệ sở hữu: 39,00%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải hàng hóa
- Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý để giải thể

Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)

- Địa chỉ: Tòa nhà Star Building, Số 33ter – 33bis Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
- Tỷ lệ sở hữu: 0,00% (Tại thời điểm 01/01/2015, tỷ lệ sở hữu của VINAFREIGHT tại Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam) là 49%. Công ty đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần này trong năm 2015.)
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải hàng hóa





ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

“ Ban lãnh đạo và cán bộ công nhân viên quyết tâm xây dựng Công ty cổ phần VINAFREIGHT trở thành một tập đoàn Logistics lớn mạnh trên cơ sở ổn định và hiệu quả.”

Tầm nhìn

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Phát huy thế mạnh: Công ty duy trì ổn định các dịch vụ hàng không, phát triển mạnh dịch vụ đường biển cả về xuất và nhập. Giữ vững và tăng hơn nữa dịch vụ logistics trọn gói, tập trung vào những khách hàng lớn hiện có và phát triển thêm các khách hàng mới, đồng thời đầu tư tập trung về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất. Tập trung vào dịch vụ Logistics nội địa do thị trường tiêu thụ trong nước vẫn nhiều tiềm năng, Công ty có khả năng cạnh tranh cao để cung cấp dịch vụ phân phối và lưu thông sản phẩm. Duy trì thế mạnh tổng đại lý hàng hóa GSA trên thị trường vận chuyển đường hàng không để khai thác thêm các khu vực thị trường mới.

Mở rộng thị trường: Tiếp tục phát triển dịch vụ vận chuyển hàng hoá nhập khẩu và xuất khẩu từ Campuchia và Lào qua cảnh Việt Nam đi các nước bằng đường biển, hàng không và ngược lại.

Xây dựng thương hiệu: Xây dựng thương hiệu VINAFREIGHT ngày càng phát triển và đủ sức cạnh tranh cả trong và ngoài nước.



Sứ mệnh

“ Khẳng định thương hiệu VINAFREIGHT trong mắt khách hàng và đối tác trong nước cũng như quốc tế. Đưa Công ty thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu ngành Logistics tại Việt Nam và Khu vực.”

Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

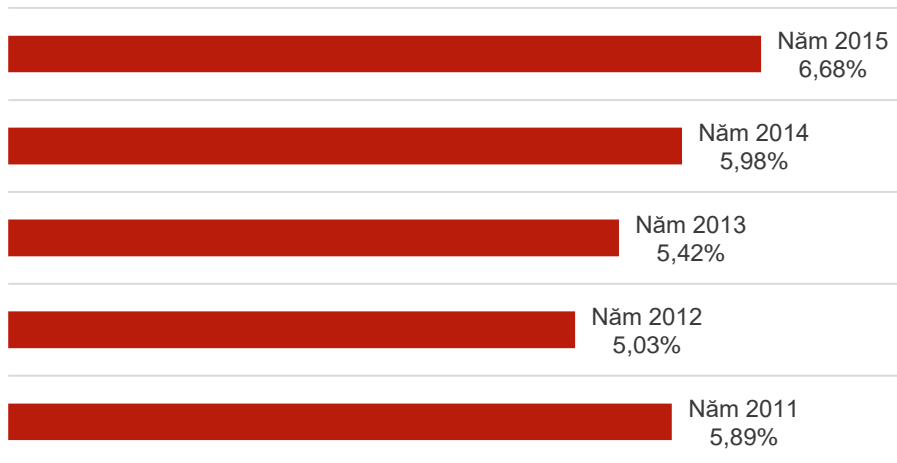
Trong định hướng phát triển chung, VINAFREIGHT hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Không chỉ đặt lợi nhuận lên hàng đầu, sự phát triển của VINAFREIGHT luôn song hành với trách nhiệm và lợi ích cho xã hội. Do đó, việc đảm bảo rằng những hoạt động của công ty phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng.

Bên cạnh đó, VINAFREIGHT coi trọng nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên trong việc bảo vệ nguồn nước và nguồn tài nguyên năng lượng, kêu gọi mọi người thực hiện triệt để việc tiết kiệm điện – nước, có ý thức tốt trong việc bảo vệ môi trường xanh và sạch.

Rủi ro kinh tế

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2015 đạt 6,68%, vượt mức kế hoạch đề ra từ đầu năm là 6,2%, cho thấy kinh tế Việt Nam đã ứng phó tương đối tốt trước những biến động của môi trường kinh tế thế giới và bước đầu có dấu hiệu tăng trưởng mạnh mẽ.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP



Hoạt động kinh doanh của VINAFREIGHT gắn liền với nhu cầu lưu thông hàng hóa và tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế trong năm 2015 diễn biến tích cực là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và nhóm doanh nghiệp Logistics nói riêng. Tuy nhiên, tình hình kinh tế vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi bền vững, có thể có những tác động tiêu cực đến nhu cầu tiêu dùng và vận chuyển hàng hóa, tác động trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro biến động tỷ giá bắt nguồn từ các giao dịch có gốc ngoại tệ mà VINAFREIGHT thực hiện trong quá trình kinh doanh. Biến động tỷ giá sẽ có những ảnh hưởng rất tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của Công ty. Thị trường tài chính tại Việt Nam vẫn mới ở giai đoạn đầu và chưa phát triển các công cụ tài chính để bảo hiểm các rủi ro đến từ tỷ giá. Do vậy, biến động tỷ giá cũng là một yếu tố mà VINAFREIGHT cần quan tâm.



Rủi ro luật pháp

Là một Công ty Cổ phần, hoạt động của VINAFREIGHT chịu sự chi phối trực tiếp của các văn bản pháp luật như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các Nghị định, Thông tư, Công văn hướng dẫn liên quan.

Mặt khác, là doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong ngành giao nhận vận tải nên hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đang được điều chỉnh chủ yếu bởi Bộ luật Hàng Hải Việt Nam, Luật Hàng không Dân dụng, Luật Giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, các quy định về thủ tục hải quan cũng như những tác động ảnh hưởng từ các chính sách định hướng và chiến lược phát triển ngành của Nhà nước...

Việt Nam gia nhập TPP và các FTA trong năm 2015 đang tạo ra một cơ hội rất lớn cho nước nhà mở rộng cơ hội phát triển. Tuy nhiên, gia nhập vào các hiệp định quốc tế đồng nghĩa với việc phải chấp nhận luật chơi và các yêu cầu luật pháp quốc tế. Các yêu cầu luật pháp này sẽ nghiêm ngặt và gây khó khăn hơn nhiều cho các doanh nghiệp, trong đó có VINAFREIGHT. Do vậy, Ban lãnh đạo công ty cần chủ động cập nhật, nắm bắt những thay đổi trong chính sách và pháp luật để đề ra kế hoạch kinh doanh và định hướng phù hợp.

Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro nêu trên, một số rủi ro bất khả kháng ít khi xảy ra nhưng một khi phát sinh thì thường gây thiệt hại lớn cho công ty, như thiên tai, bão lũ, hỏa hoạn... Nhằm đề phòng những rủi ro này, VINAFREIGHT vẫn luôn chủ động thực hiện các hợp đồng bảo hiểm cho cả con người và tài sản, hạn chế tối đa những ảnh hưởng do các rủi ro này gây ra.



Rủi ro đặc thù ngành

Rủi ro kinh doanh

Ngành logistic Việt Nam hiện vẫn đang là một ngành non trẻ, với quy mô các doanh nghiệp chủ yếu là vừa và nhỏ, hoạt động nhỏ lẻ và chưa có tổ chức, liên kết chặt chẽ. Đồng thời, khả năng dư thừa công suất trong năm 2015 có khả năng tiếp diễn cho năm 2016 khiến cho giá cước hàng hóa của các công ty giảm mạnh, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và kết quả hoạt động kinh doanh của VINAFREIGHT.

Rủi ro thanh toán

Một trong những bất lợi chung của các doanh nghiệp logistic là thường xuyên phải chi trả trước cho các đơn vị hàng không và tàu biển khi khách hàng sử dụng dịch vụ của Công ty. Trong trường hợp khách hàng không có khả năng thanh toán kịp thời và đầy đủ các khoản này, tình hình tài chính của Công ty sẽ bị ảnh hưởng. Mặt khác, việc thanh toán sẽ có nhiều khó khăn nếu trong quá trình vận chuyển phát sinh sai sót. Công ty nghiên cứu rất kỹ rủi ro này và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu định kỳ nhằm xác định đúng khả năng thanh toán của khách hàng cũng như cập nhật kịp thời tình hình tài chính của Công ty, từ đó có biện pháp hợp lý để vừa nâng cao khả năng cung ứng dịch vụ, vừa giảm thiểu tối đa rủi ro thanh toán.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



Năm 2015, nền kinh tế toàn cầu đang có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, trong khi một số quốc gia vẫn giữ được nhịp tăng trưởng thì chênh lệch về tốc độ phát triển của các quốc gia ngày càng khác biệt, một yếu tố quan trọng là do giá dầu và giá cả hàng hóa giảm mạnh gây ra những tác động khác nhau đến các quốc gia.

Nền kinh tế Việt Nam cho thấy sự phục hồi với mức tăng trưởng GDP đầy ấn tượng, nhưng hoạt động của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu vẫn chưa thực sự khởi sắc. Trong bối cảnh đó, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp lại ngày một khó khăn hơn. Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp vẫn chưa thực sự chuyển biến tích cực.

Kết thúc năm 2015, quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vinafreight đã đạt được những thành quả như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2014	TH 2015	TH2015/ TH2014
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.702.271	1.946.878	114,37%
Giá vốn hàng bán	Triệu đồng	(1.646.221)	(1.884.573)	114,48%
Lợi nhuận gộp	Triệu đồng	56.050	62.306	111,16%
Doanh thu hoạt động tài chính	Triệu đồng	21.058	12.941	61,45%
Chi phí hoạt động tài chính	Triệu đồng	(3.000)	(11.178)	372,64%
Lãi (lỗ) từ CT LD – LK	Triệu đồng	1.752	18.186	1037,82%
Chi phí bán hàng	Triệu đồng	(5.812)	(10.922)	187,92%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng	(19.956)	(23.271)	116,61%
Lợi nhuận thuần từ HĐ SXKD	Triệu đồng	50.092	48.062	95,95%
Lợi nhuận khác - Tổng	Triệu đồng	4.332	2.317	53,48%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	54.424	50.378	92,57%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	43.621	42.658	97,79%

(Theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015)

Năm 2015, doanh thu thuần Công ty có sự tăng trưởng mạnh, đạt 1.947 tỷ đồng, tăng 14,4% so với năm 2014. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế lại giảm 2,2% so với cùng kì năm trước, đạt 42,7 tỷ đồng. Nguyên nhân sụt giảm lợi nhuận trong năm là do tình hình cạnh tranh diễn ra gay gắt, khiến giá cước hàng hóa của Công ty sụt giảm, tình hình kinh doanh của các Công ty con không được hiệu quả.

Tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2015	TH2015	TH2015/ KH2015
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.565	1.947	124,40%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	50	50,4	100,80%
Tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền	%	20%	15%	75,00%

(*) Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 1 với mức chi trả 15% bằng tiền mặt.

So với kế hoạch đề ra, VNF đã hoàn thành mục tiêu doanh thu với doanh thu của Công ty đạt 1.946 tỷ đồng, vượt trên 24% so với chỉ tiêu ĐHCĐ đã đề ra. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế hoàn thành mục tiêu đề ra với giá trị 50,4 tỷ đồng. Trong khi tình hình kinh doanh của nhóm các doanh nghiệp hàng không vẫn đang khó khăn, với sự nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên toàn Công ty, những con số trên về tình hình kinh doanh của VINAFREIGHT là rất đáng khích lệ.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu/Vốn điều lệ
1	Ông Nguyễn Bích Lâm	Tổng Giám đốc	80.250	1,433%
2	Ông Nguyễn Huy Diệu	Phó Tổng Giám đốc	350	0,006%
3	Bà Lê Thị Ngọc Anh	Kế toán trưởng	3.890	0,069%

Sơ yếu lý lịch thành viên Ban điều hành

Ông Nguyễn Bích Lâm Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none">Ngày sinh: 10/04/1960Quốc tịch: Việt NamTrình độ chuyên môn: Cử nhân ngoại ngữTỷ lệ sở hữu cổ phần: 1,43%Quá trình công tác <i>Từ năm 1988 đến năm 2001:</i> Công tác tại Công ty Giao nhận kho vận ngoại thương TP.HCM. <i>Từ năm 2001 đến nay:</i> Công tác tại Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại Thương (Vinafreight).
Ông Nguyễn Huy Diệu Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none">Ngày sinh: 15/11/1960Quốc tịch: Việt NamTrình độ chuyên môn: Cử nhânTỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,006%Quá trình công tác <i>Từ năm 1987 đến năm 2002:</i> Nhân viên Công ty Giao nhận kho vận Ngoại thương TP.HCM – Vinatrans. <i>Từ năm 2002 đến năm 2008:</i> Trưởng phòng Nhập Hàng không - Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương (Vinafreight). <i>Từ năm 2008 đến nay:</i> Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại Thương (Vinafreight).
Bà Lê Thị Ngọc Anh Kế toán trưởng	<ul style="list-style-type: none">Ngày sinh: 01/12/1974Quốc tịch: Việt NamDân tộc: KinhTrình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế khoa Kế toán Kiểm toán.Tỷ lệ sở hữu: 0,07%Quá trình công tác: <i>Từ năm 1998 đến năm 2001:</i> Công tác tại Công ty TNHH Việt Đan. <i>Từ năm 2001 đến năm 2002:</i> Công tác tại Công ty Giao nhận kho vận ngoại thương TP. Hồ Chí Minh (Vinatrans). <i>Từ năm 2002 đến nay:</i> Công tác tại Công ty Cổ phần vận tải Ngoại thương (Vinafreight).

Những thay đổi trong ban điều hành

Công ty không có bất kỳ sự thay đổi nào trong Ban Điều hành trong năm 2015.

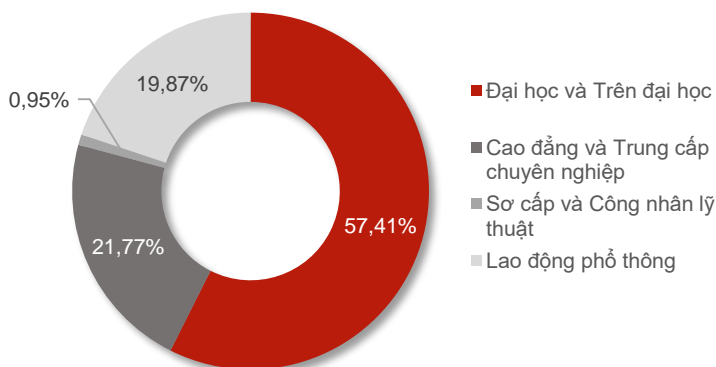
Số lượng cán bộ, nhân viên

Trong quá trình phát triển, Vinafreight luôn chú trọng công tác đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự, đặc biệt là đội ngũ bán hàng tiếp xúc trực tiếp với khách hàng, đồng bộ hóa công nghệ, liên tục cải tiến dịch vụ để thỏa mãn cao nhất nhu cầu của khách hàng. Sự đoàn kết của cán bộ nhân viên đã góp phần củng cố vững chắc uy tín của Công ty, đưa thương hiệu Vinafreight ngày một phát triển.

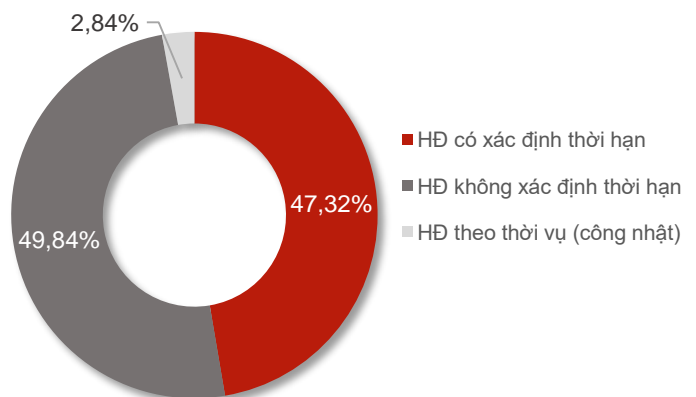
Tính đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty cổ phần Vinafreight có tổng cộng 317 cán bộ công nhân viên với cơ cấu cụ thể như sau

STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ lao động	317	100,00%
1	Đại học và Trên đại học	182	57,41%
2	Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp	69	21,77%
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	3	0,95%
4	Lao động phổ thông	63	19,87%
II	Theo tính chất hợp đồng lao động	317	100,00%
1	HĐ có xác định thời hạn	150	47,32%
2	HĐ không xác định thời hạn	158	49,84%
3	HĐ theo thời vụ (công nhật)	09	2,84%
	Tổng cộng	317	100,00%

Theo trình độ lao động



Theo tính chất hợp đồng lao động



Nhận thức được vai trò của nguồn nhân lực đối với sự phát triển và lớn mạnh của Vinafreight, Ban Lãnh đạo Công ty luôn chú trọng xây dựng và thực hiện những chính sách nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cũng như đời sống của đội ngũ lao động.



Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Chính sách đào tạo

Nhằm tối đa hóa hiệu quả của công tác đào tạo, Công ty tiến hành phân loại và có chính sách đào tạo riêng áp dụng cho từng đối tượng lao động, đồng thời luôn quan tâm hỗ trợ và tạo mọi điều kiện để cán bộ công nhân viên (CBCNV) nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, từ đó sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với trình độ và yêu cầu của các đơn vị nhằm đáp ứng kịp thời tình hình phát triển của Công ty. Cụ thể như sau:

- Đối với cán bộ lãnh đạo: Công ty kết hợp với các trung tâm đào tạo bồi dưỡng chuyên môn về quản trị doanh nghiệp, quản trị tài chính, nhân sự, kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực quản lý cho các cán bộ chủ chốt trong công ty.
- Đối với bộ phận chăm sóc khách hàng: Các lớp bồi dưỡng và nâng cao kỹ năng mềm thường xuyên được tổ chức, như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết phục... kết hợp ứng dụng giải quyết những tình huống thực tế trong quá trình học. Thông qua đó giúp CBCNV có thể xử lý nhanh nhạy và khéo léo trong quá trình làm việc, mang lại sự thoải mái cho khách hàng.
- Đối với lao động tại các phòng chuyên môn, nghiệp vụ: Công ty tạo điều kiện để người lao động tham gia các lớp tập huấn, đào tạo phù hợp với ngành nghề chuyên môn và yêu cầu công việc, tham gia các lớp học bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn về các chế độ, chính sách của Nhà nước như các khóa học đào tạo của tổ chức giao nhận IATA, FIATA, VIFFAS.
- Đối với lao động trực tiếp: Công ty thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng tại chỗ để nâng cao trình độ tay nghề và sự hiểu biết của người lao động về ngành hàng. Công ty tiến hành đào tạo mới và đào tạo lại nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của các lao động hiện có. Người lao động cũng luôn được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các lớp đào tạo nâng cao trình độ về chuyên môn ngoại ngữ, tin học.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV là mục tiêu mà Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm. Trong những năm qua, mức lương bình quân của người lao động liên tục tăng, năm 2015 đã đạt 7 triệu đồng/người/tháng. Bên cạnh đó, công nhân viên luôn được đảm bảo các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và được giải quyết đầy đủ các chế độ nghỉ phép hàng năm; những dịp lễ tết người lao động được nghỉ những vẫn hưởng lương theo đúng quy định hiện hành.

Hàng năm, Công ty tổ chức các chuyến tham quan, nghỉ mát cho toàn thể CBCNV. Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cũng được khuyến khích nhằm nâng cao đời sống tinh thần, tình đoàn kết, kỹ năng làm việc nhóm cho người lao động. Công tác kiểm tra sức khỏe được tiến hành định kỳ hàng năm, người lao động có tình trạng sức khỏe không tốt được tạo điều kiện về kinh tế, công việc và động viên về tinh thần.

Tính đến ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư của công ty chỉ bao gồm đầu tư tài chính. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng với giá trị là 17,72 tỷ đồng. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư dài hạn khác.

Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng/giảm
Ngắn hạn (Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng)	17.028.252.500	17.724.875.000	4,09%
Dài hạn (Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng)	2.000.000.000	2.641.000.000	32,05%
Tổng cộng	19.028.252.500	20.365.875.000	7,03%

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết

Ngoại trừ Công ty TNHH Chuyển phát nhanh Expovina đang hoàn tất thủ tục giải thể, các Công ty liên kết khác của VINAFREIGHT vẫn đang hoạt động bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Một số nét chính bao gồm:

- VINAFREIGHT đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics JSC) với giá trị 13.200.000.000 VNĐ, tương đương 24,12% vốn điều lệ. Trong năm, đơn vị này đã phát hành bổ sung 270.000 cổ phiếu để bán cho cán bộ công nhân viên và phát hành bổ sung 2.843.290 cổ phiếu để chi trả cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành 2:1 là 50%) cổ đông sở hữu 2 cổ phần sẽ được nhận thêm 1 cổ phần) đã làm cho tỷ lệ góp vốn của Công ty vào VNT Logistics JSC giảm xuống còn 23,05% vốn điều lệ.
- Trong năm nay VINAFREIGHT đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam) với giá chuyển nhượng là 173,137.95 USD. Giá chuyển nhượng này được tính toán trên cơ sở 49% giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam) tại thời điểm ngày 31/12/2014.

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans (V Truck)	3,74%	726.150.000
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9,15%	4.917.335.327
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (Vinalink)	1,22%	1.650.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Logistics Việt Nam	0,00%	-



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

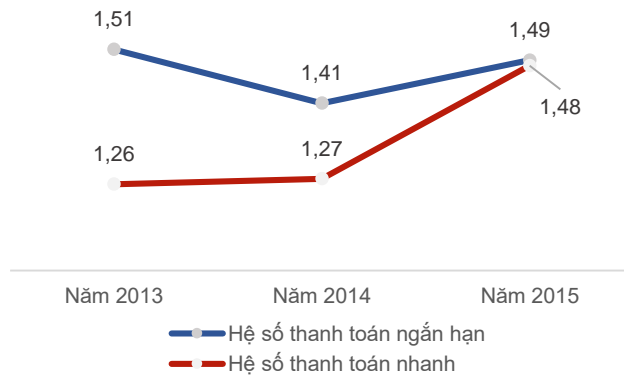
(Theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015)

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% Tăng/Giảm
Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	501.547	465.982	92,91%
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	192.993	207.191	107,36%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.702.271	1.946.878	114,37%
Lợi nhuận từ HĐKD	Triệu đồng	50.092	48.062	95,95%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	4.332	2.317	53,48%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	54.424	50.378	92,57%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	43.621	42.658	97,79%
Tỷ lệ cổ tức	%	25%	20%	80,00%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

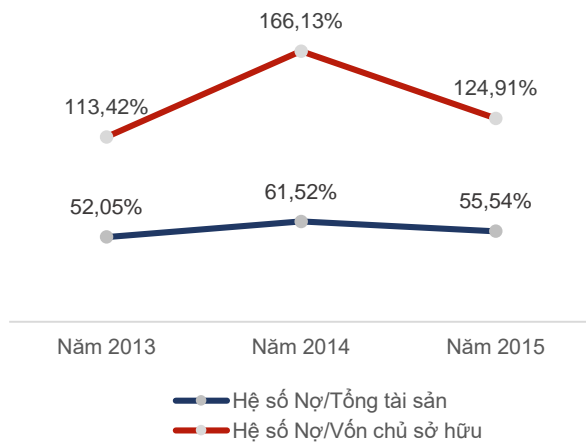
Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,41	1,49
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,27	1,48
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	61,52%	55,54%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	166,13%	124,91%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	10,05	10,87
Vòng quay các khoản phải trả	Vòng	8,65	10,16
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	3,89	4,02
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,56%	2,19%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	24,41%	21,32%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	9,96%	8,82%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	2,84%	2,47%

Khả năng thanh toán



Khả năng thanh toán của Công ty được duy trì ổn định với giá trị các hệ số đều đạt trên 1. Hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, Công ty không có những rủi ro liên quan đến vấn đề tồn thất hay giảm giá trị hàng tồn kho. Lượng tiền mặt, các khoản phải thu và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty vẫn đủ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh khoản nhanh được cải thiện so với năm 2014 cho thấy Công ty đang quản lý tốt rủi ro thanh khoản.

Cơ cấu vốn

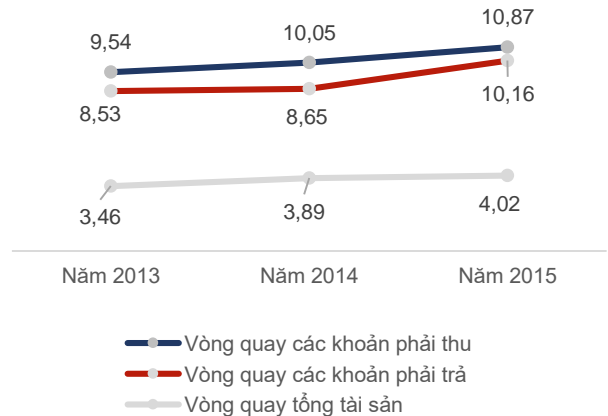


VINA FREIGHT có xu hướng sử dụng ít đòn bẩy tài chính hơn so với năm 2014, điều này giúp công ty giảm bớt rủi ro và gánh nặng từ chi phí lãi vay. Mặc dù có tỷ lệ nợ khá cao, luôn chiếm hơn 50% tổng tài sản, tuy nhiên đa phần đều là các khoản nợ ngắn hạn, trong đó chủ yếu là chiếm dụng vốn của nhà cung cấp. Điều này cho thấy công ty vẫn đang cân đối tốt cơ cấu vốn.

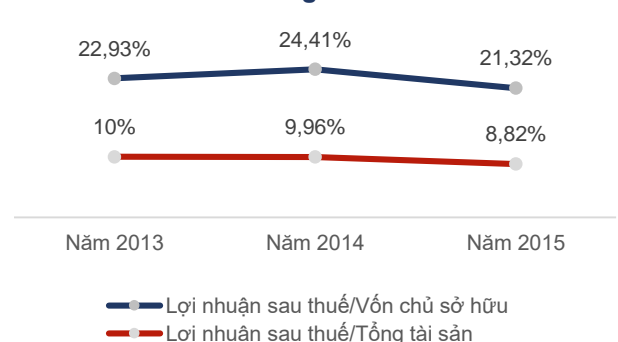
Năng lực hoạt động chưa được cải thiện nhiều khi số vòng quay các khoản phải thu và tổng tài sản đều tăng yếu hơn so với số vòng quay các khoản phải trả. Trung bình, Công ty mất khoảng 34 ngày để thu hồi tiền từ khách hàng và được nhà cung cấp cho nợ đến 36 ngày. Số vòng quay tổng tài sản trong năm đạt 4 vòng, là mức khá cao so với các doanh nghiệp cùng ngành.

Doanh thu thuần tăng nhưng các chi phí lại có dấu hiệu tăng mạnh, điều này làm biên lợi nhuận của Công ty giảm đáng kể. Được đóng góp bởi một khoản đáng kể từ lợi nhuận của công ty liên doanh liên kết, nhưng biên lợi nhuận ròng của Công ty chỉ đạt 2,19%. Tín hiệu này cho thấy VINA FREIGHT cần có biện pháp để cải thiện khả năng quản lý chi phí trong thời gian tới,

Năng lực hoạt động



Khả năng sinh lời



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

Số cổ phần Công ty Cổ phần VINAFREIGHT đã phát hành tính đến thời điểm 31/12/2015 là 5.600.000 cổ phiếu. Trong đó,

- Số cổ phiếu phổ thông: 5.600.000 cổ phiếu
- Số cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 5.584.500 cổ phiếu
- Số cổ phiếu quỹ: 15.500 cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

Cơ cấu cổ đông

(Tính đến ngày 22/03/2015)

Đối tượng	Số lượng	Số lượng cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ/VĐL
Cổ đông trong nước	235	5.405.780	54.057.800.000	96,53%
<i>Cá nhân</i>	217	1.685.276	16.852.760.000	30,09%
<i>Tổ chức</i>	18	3.705.004	37.050.040.000	66,16%
<i>Cổ phiếu quỹ</i>		15.500	155.000.000	0,28%
Cổ đông nước ngoài	10	194.220	1.942.200.000	3,47%
<i>Cá nhân</i>	6	13.320	133.200.000	0,24%
<i>Tổ chức</i>	4	180.900	1.809.000.000	3,23%
Tổng cộng	245	5.600.000	56.000.000.000	100,00%

Danh sách cổ đông lớn

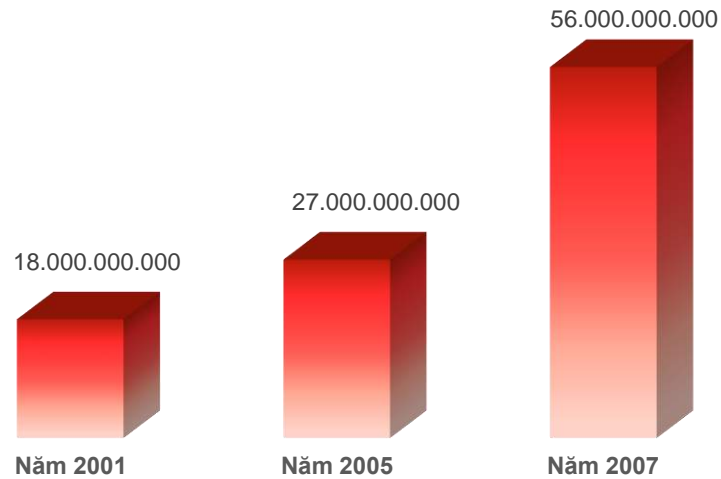
Tên Tổ chức/ Cá nhân	Số CMND/ Hộ chiếu/ ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL
Công ty CP Transimex-Saigon	0301874259	Lầu 9-10, 172 Hai Bà Trưng, P.Đakao, Q.1, TP.HCM	2.082.400	37,19%
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	0300648264	406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP.HCM	608.000	10,86%
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Đông Á	20/UBCK-GP	56-58 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM	286.000	5,11%



Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ năm 2001. Từ đó đến nay, Công ty đã trải qua 02 lần tăng vốn điều lệ. Cụ thể như sau:

QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA VNF



Từ năm 2007 đến nay, Công ty không tiến hành tăng vốn điều lệ. Hiện nay vốn điều lệ của VINA FREIGHT là 56.000.000.000 đồng.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2015, Công ty không thực hiện giao dịch mua bán cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 15.500 cổ phiếu.

Các chứng khoán khác: Không có.



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Bên cạnh mục tiêu lợi nhuận, VINAFREIGHT luôn ý thức được vai trò của việc góp phần bảo vệ môi trường và góp sức xây dựng cộng đồng đối với sự phát triển bền vững của Công ty. Các hoạt động tập thể, hoạt động từ thiện mà Công ty tham gia xuất phát từ nhận thức trách nhiệm đối với xã hội. Trong năm 2015, Công ty tiếp tục triển khai các hoạt động này, hướng đến nhiều đối tượng hơn, một mặt giúp quảng bá hình ảnh cho Công ty, mặt khác giúp VINAFREIGHT góp sức mình vào việc xây dựng xã hội tốt đẹp hơn.

Đối với việc sử dụng năng lượng

Công ty luôn cố gắng sử dụng tiết kiệm nhất có thể nguồn tài nguyên nước và điện. Do đặc điểm của một doanh nghiệp không trực tiếp sản xuất nên VINAFREIGHT chỉ sử dụng nước và điện sinh hoạt, quá trình kinh doanh không phát sinh chất thải.

Đối với người lao động

Ban Lãnh đạo Công ty hiểu rằng, con người là nhân tố quyết định thành bại của doanh nghiệp. Trong thời gian qua, VINAFREIGHT đã nỗ lực hết sức mình để tạo ra một môi trường làm việc tốt, bảo đảm quyền lợi cho CB.CNV, tuân thủ quy định của pháp luật về người lao động. Công ty cũng thường xuyên cử CB.CNV tham gia các khóa đào tạo về quản lý và nghiệp vụ, kết hợp với công đoàn tổ chức những hoạt động ngoại khóa tạo điều kiện cho người lao động vui chơi giải trí để tái sản xuất sức lao động.



Teambuilding 11-12/07/2015 tại Vũng Tàu



Đối với cộng đồng

VINAFREIGHT luôn thể hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng địa phương thông qua hoạt động tài trợ cho một số chương trình xã hội như:

- Ủng hộ chương trình từ thiện “K Rong Bong Ha Cao Nguyên đầy áp tình người”
- Ủng hộ và tham gia chương trình từ thiện Terry Fox run 2015
- Ủng hộ cho đồng bào Raglai – Khánh Hòa
- Hỗ trợ đóng góp cho “Quý học bổng tài năng trẻ Sinh viên” trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII)





BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Trái ngược với xu thế tăng trưởng trì trệ của kinh tế thế giới là sự tăng trưởng lạc quan của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP cao nhất trong nửa thập kỉ vừa qua, đạt 6,68%. Mức tăng trưởng này là do nhiều yếu tố tích cực tác động nên. Không những thế, nhiều hiệp định thương mại mang tính lịch sử đã được kí kết trong năm 2015 như TPP và FTA EU-Việt Nam, hứa hẹn sẽ là yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng cho toàn bộ nền kinh tế, đưa Việt Nam bước lên một tầm cao hoàn toàn mới.

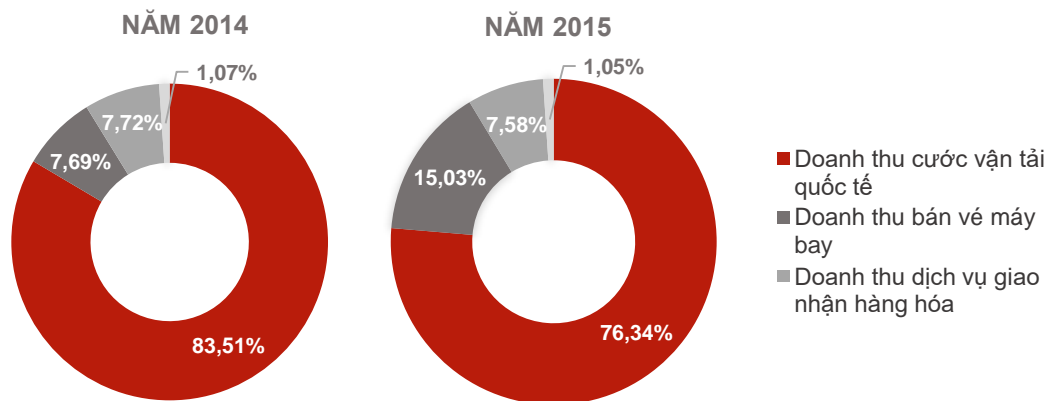
Đi kèm với cơ hội là những thách thức tiềm tàng. Cạnh tranh trên thị trường đang ngày càng trở nên gay gắt, tạo ra những sàng lọc đối với các doanh nghiệp nội địa để tìm ra những doanh nghiệp thực sự kinh doanh tốt và có chiến lược kinh doanh đúng đắn. Điều này một mặt thúc đẩy doanh nghiệp nỗ lực hơn nữa trong việc quản lý, bán hàng, quan tâm đến cộng đồng và môi trường, một mặt cũng tạo nên áp lực không nhỏ nếu doanh nghiệp chưa chuẩn bị sẵn sàng.

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng/giảm
Tổng doanh thu	1.728.284	1.962.270	13,54%
Doanh thu thuần	1.702.271	1.946.878	14,37%
Doanh thu tài chính	21.058	12.941	-38,55%
Thu nhập khác	4.955	2.451	-50,53%
Tổng chi phí	1.675.612	1.930.078	15,19%
Giá vốn hàng bán	1.646.221	1.884.573	14,48%
Chi phí tài chính	3.000	11.178	272,64%
Chi phí bán hàng	5.812	10.922	87,92%
Chi phí quản lý	19.956	23.271	16,61%
Chi phí khác	623	134	-78,45%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	50.092	48.062	-4,05%
Lợi nhuận từ Công ty liên doanh liên kết	1.752	18.186	937,82%
Lợi nhuận trước thuế	54.424	50.378	-7,43%
Lợi nhuận sau thuế	43.621	42.658	-2,21%

(ĐVT: Triệu đồng)

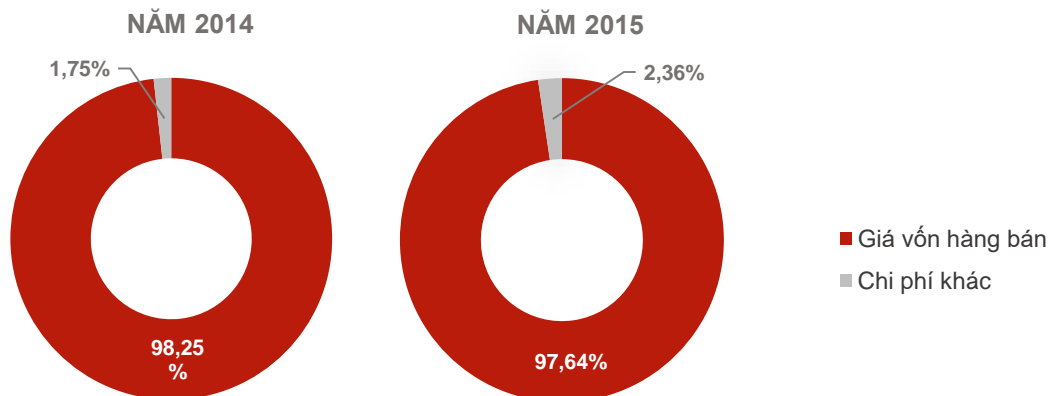
(Theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015)

Cơ cấu doanh thu



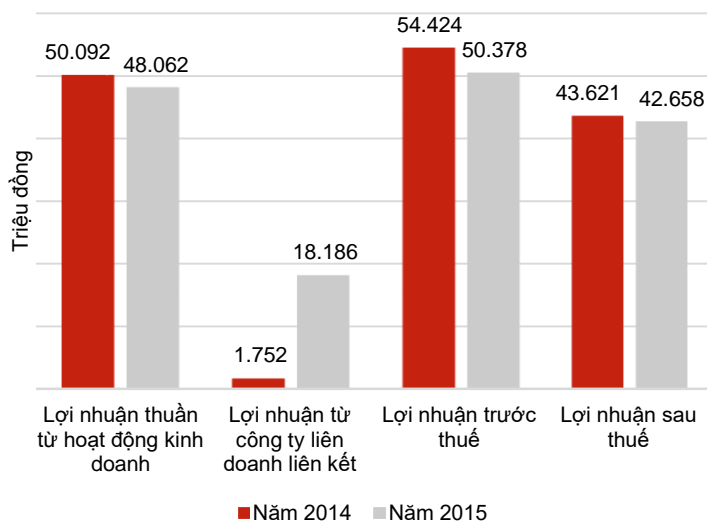
Doanh thu của VINAFREIGHT chủ yếu đến từ khoản mục cước vận tải quốc tế với tỷ trọng luôn trên 75%. Năm 2015, doanh thu bán vé máy bay tăng hơn 162 tỷ đồng, nên tỷ trọng chỉ tiêu này đã tăng gấp đôi, lên mức 15%. Tỷ trọng của doanh thu giao nhận hàng hóa và doanh thu khác không mấy thay đổi.

Chi phí hoạt động



Giá vốn hàng bán chiếm tới khoảng 98% chi phí hoạt động của Công ty, trong đó chủ yếu là chi phí các dịch vụ mua ngoài. Đặc thù kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa nên chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu chi phí giá vốn. Chi phí tài chính của Công ty tăng hơn 8 tỷ đồng, nguyên nhân là do Công ty phát sinh các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận



Các chỉ tiêu lợi nhuận của Công ty trong năm đa phần đều giảm do tác động tiêu cực của việc biến động tỷ giá và hoạt động không tốt của các Công ty con. Bên cạnh đó, tình hình cạnh tranh gay gắt trong ngành cũng khiến công tác cung cấp dịch vụ của Công ty gặp không ít khó khăn. Công ty phải áp dụng nhiều chính sách quảng bá, chi thêm hoa hồng môi giới, do vậy tổng chi phí bán hàng trong năm đã tăng hơn 5 tỷ đồng. Phần lợi nhuận từ Công ty liên doanh liên kết tăng hơn 16 tỷ đồng, nhưng vẫn không bù đắp được mức giảm do các yếu tố nêu trên nên lợi nhuận trước thuế và sau thuế của Công ty đã giảm lần lượt 4 tỷ đồng và 1 tỷ đồng so với năm trước.



NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM

- Hoạt động của công ty nói chung được duy trì ổn định. Trong năm, Công ty mẹ cũng đã xây dựng thành công hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.
- Kho Nguyễn Văn Quy đã được nâng cấp gần như toàn bộ từ năm 2014, từ sau khi nâng cấp đến nay, hệ số sử dụng kho thường xuyên đạt trên 70%.
- Dịch vụ logistics và giá trị gia tăng phát triển đáng kể và tiếp tục là thế mạnh của công ty.
- Dịch vụ gom hàng lẻ (Consol) đường biển ngày càng được củng cố và phát triển.
- Thương hiệu VINAFREIGHT và Vector Aviation ngày càng được khách hàng biết đến và công nhận.
- Cuối năm 2015, Công ty đã ký kết thành công hợp đồng đại lý với hãng tàu Hàn quốc Pan Continental Shipping Co., Ltd.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- Nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, công tác chăm sóc khách hàng trong thời gian qua đã được đẩy mạnh. Công ty chú trọng nghiên cứu thị trường để tìm hiểu nhu cầu của khách hàng đối với một số dịch vụ vận chuyển như giao nhận các vật phẩm y tế chuyên dùng, giao nhận có yêu cầu về thời gian. Đồng thời, đội ngũ nhân viên làm việc trong bộ phận này thường xuyên được tham gia các lớp tập huấn Dịch vụ khách hàng nhằm nâng cao sự nhanh nhạy, khéo léo trong việc xử lý tình huống. Mọi phản hồi của khách hàng đều được ghi nhận để khuyến khích những điểm tốt và tìm hiểu nguyên nhân, khắc phục những điểm chưa tốt trong quá trình vận chuyển cũng như chuỗi cung cấp dịch vụ.
- Đối với công tác quản lý, Công ty đang tiến hành sắp xếp lại các phòng ban sao cho khoa học nhằm phát huy tối đa năng lực hoạt động của mỗi đơn vị. Bộ máy quản lý được tinh giảm nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả trong việc giám sát, đưa ra quyết định và phối hợp hoạt động có hiệu quả giữa các bộ phận.
- Công ty có chính sách khen thưởng công bằng và phù hợp với sự đóng góp của nhân viên. Định kỳ, công tác đánh giá hoạt động được thực hiện nghiêm túc, đặc biệt là các đơn vị bán hàng nhằm tìm ra những nhân viên tiêu biểu, công tác tốt để có sự tuyên dương phù hợp. Việc làm này đã tạo nên không khí thi đua sôi nổi trong tập thể người lao động, góp phần vào việc tăng hiệu quả kinh doanh, cũng như tinh thần hăng say làm việc cho toàn Công ty.

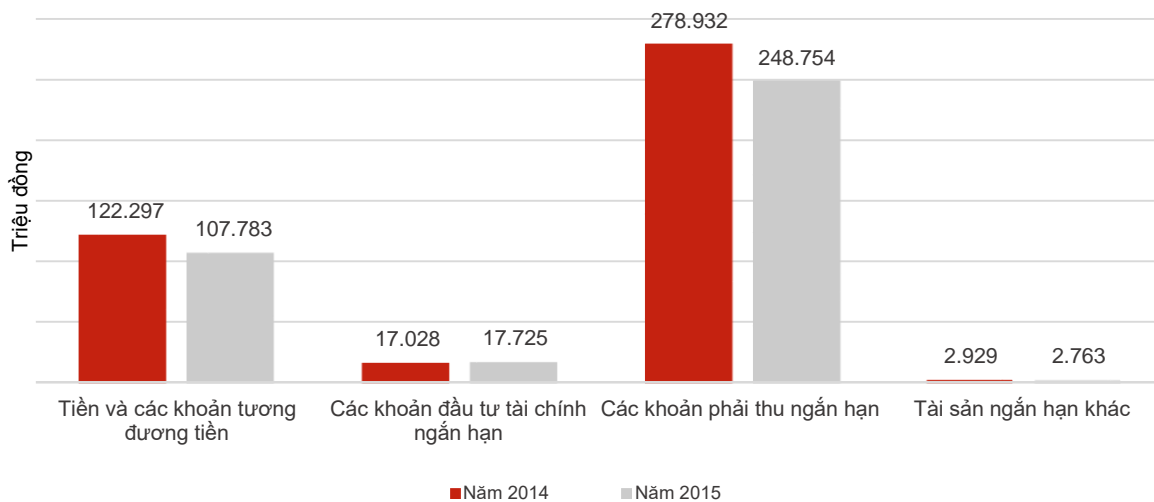
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015)

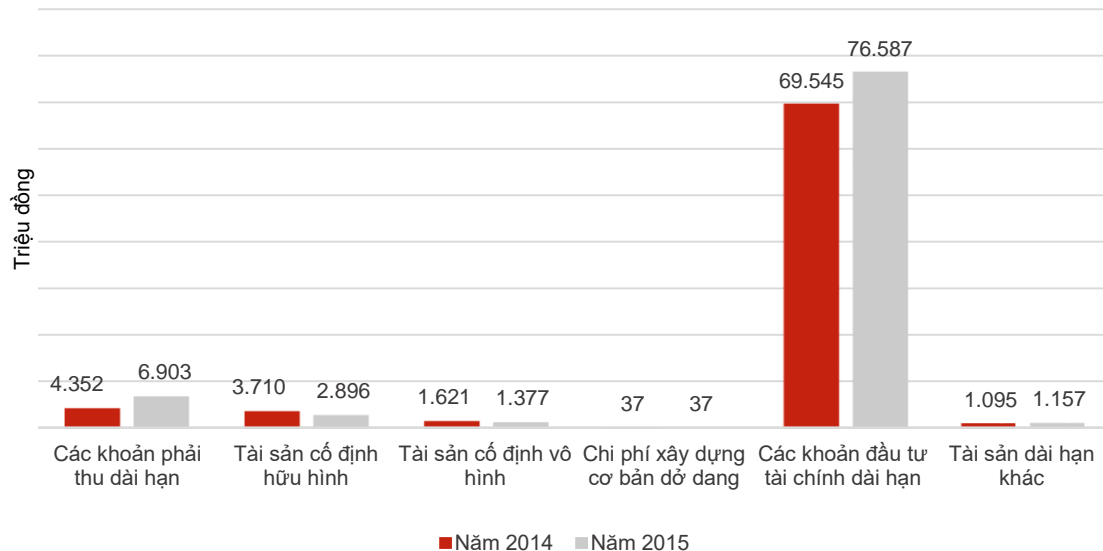
Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		% tăng/giảm
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Tài sản ngắn hạn	421.186	83,98%	377.025	80,91%	- 10,49%
Tài sản dài hạn	80.361	16,02%	88.958	19,09%	10,70%
Tổng tài sản	501.547	100,00%	465.982	100,00%	- 7,09%

Tài sản ngắn hạn



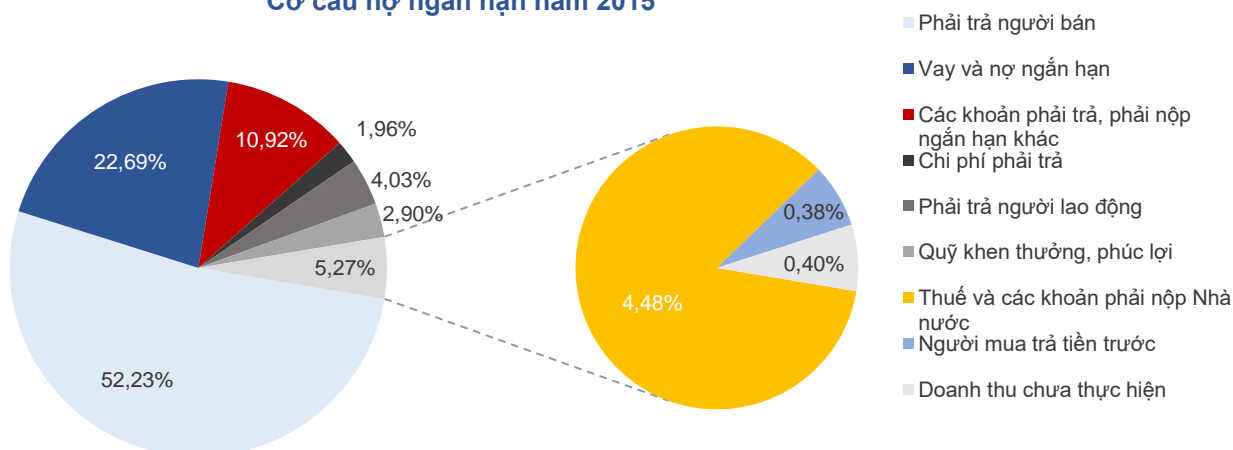
Tài sản dài hạn



Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		% tăng/giảm
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Nợ ngắn hạn	301.129	97,59%	253.380	97,91%	- 15,86%
Nợ dài hạn	7.424	2,41%	5.412	2,09%	-27,11%
Tổng nợ phải trả	308.554	100,00%	258.792	100,00%	-16,13%

Cơ cấu nợ ngắn hạn năm 2015



Về tình trạng nợ phải trả

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Tuổi nợ dưới 1 năm			Tuổi nợ trên 1 năm		
	2014	2015	+/-	2014	2015	+/-
Phải trả người bán và phải trả khác	238,7	132,3	-44,6%	-	-	-
Vay và nợ	9,6	57,5	499,9%	0,7	0,1	-80,0%
Các khoản phải trả khác	24,8	31,8	28,3%	6,8	5,2	-21,9%
Tổng cộng	273,1	221,6	-18,8%	7,4	5,4	-27,1%

VINAFREIGHT thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, đồng thời triển khai công tác giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do những biến động của dòng tiền gây ra.

Về ảnh hưởng của chênh lệch lãi vay

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2015
Vay ngắn hạn		9.584.382.400	57.500.855.771
Vay dài hạn	Đồng	666.486.488	133.297.304
Chi phí lãi vay		1.549.168.945	2.427.773.174
Chi phí lãi vay/ Doanh thu thuần	%	0,09%	0,12%

Ban Lãnh đạo Công ty luôn quan tâm đến việc phân tích tình hình thị trường nhằm đưa ra các quyết định hợp lý trong việc lựa chọn thời điểm và kỳ hạn vay thích hợp nhằm vay với lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất cố định và thả nổi phù hợp. Kết thúc năm 2015, VINAFREIGHT có các khoản vay lãi suất thả nổi với giá trị là 399,9 triệu đồng. Tỷ lệ lãi vay chỉ chiếm 0,01% so với doanh thu thuần của Công ty, có thể thấy ảnh hưởng của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế (thông qua đó ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu) của VINAFREIGHT là không đáng kể.

Về ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá

VINAFREIGHT cung cấp các dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và bán vé máy bay quốc tế, giao dịch chủ yếu bằng đồng USD, do vậy Công ty sẽ chịu những ảnh hưởng trực tiếp từ việc biến động của tỷ giá hối đoái.

Trong năm 2015, nợ phải trả thuần có gốc USD của Công ty như sau

(ĐVT: đồng)

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 31/12/2015	% tăng/giảm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.673.851,55	844.906,38	-49,52%
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	365.500,00	297.500,00	-18,60%
Phải thu khách hàng	405.151,60	320.819,72	-20,81%
Các khoản phải thu khác	444.304,91	177.500,00	-60,05%
Phải trả người bán	-10.149.658,07	-4.684.286,66	-53,85%
Các khoản phải trả khác	-440.554,30	-522.241,59	18,54%

Trong hoạt động kinh doanh, Công ty chú trọng việc tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, nắm bắt tình hình thị trường để chủ động dự báo tỷ giá ngoại tệ, từ đó lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng hiệu quả nhất có thể nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Kinh tế thế giới năm 2016

- Kinh tế thế giới vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi khủng hoảng và vẫn được dự báo tăng trưởng chậm, do vậy nhiều khả năng nhu cầu tiêu thụ và sản xuất hàng hóa vẫn chưa phục hồi, các doanh nghiệp vẫn chưa có nhiều điều kiện đẩy mạnh sản xuất.
- Giá dầu tiếp tục biến động khó lường, giá của các hàng hóa cơ bản vẫn sẽ sụt giảm và duy trì ở mức thấp do nguồn cầu yếu trên thị trường thế giới, trong đó có tác động đáng kể của Trung Quốc.
- Các hiệp định thương mại sẽ có tác động tích cực thông qua việc thúc đẩy nhu cầu lưu thông hàng hóa trong năm 2016, tuy vậy khả năng hồi phục của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu vẫn chưa hoàn toàn phục hồi và tăng trưởng mạnh.
- Thế giới đang ngày càng phẳng hơn, và điều đó cũng đồng nghĩa cạnh tranh sẽ diễn ra ngày càng gay gắt hơn, “chọn lọc doanh nghiệp” vì thế là một trong những thách thức lớn mà các Công ty phải đối mặt.

Kinh tế trong nước và Ngành Logistics năm 2016

- Kinh tế Việt Nam bước sang một năm mới khởi sắc với triển vọng kinh tế lạc quan hơn, dù chưa thực sự rõ rệt nhưng các ngành công nghiệp trong nước cũng đang có nhiều chuyển biến tích cực.
- Nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp FDI đã phần nào thúc đẩy các ngành nghề nội địa tăng trưởng, tuy vậy các doanh nghiệp FDI cũng có khả năng là đối tượng được hưởng lợi chính từ các hiệp định quốc tế.
- Các ngành sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu cũng sẽ chưa có sự tăng trưởng mạnh do mức cầu của thế giới đang tăng trưởng chậm lại.
- Các doanh nghiệp giao nhận nước ngoài ngày càng thâm nhập sâu hơn vào thị trường nội địa gây ra sự cạnh tranh gay gắt cho các Công ty hàng không. Giá cước giảm, chi phí tăng, cạnh tranh sẽ ngày càng khốc liệt do miếng bánh thị phần của các doanh nghiệp ngày càng nhỏ lại.
- Chi phí thuê đất cũng đang ngày càng gia tăng, gây nhiều khó khăn hơn cho các doanh nghiệp kinh doanh kho bãi.

Một số chỉ tiêu kế hoạch

Trước tình hình đó, Ban Lãnh đạo VINAFREIGHT đề ra một số chỉ tiêu cho năm 2016 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2016	TH2015	KH2016/ TH2015
Vốn điều lệ	Triệu đồng	56.000	56.000	100,00%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.750.000	1.946.878	89,89%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	51.000	50.378	101,23%
Tỷ lệ cổ tức	%	20,00%	20,00%	100,00%

Các biện pháp cụ thể

Đối với Công ty mẹ

- Tiếp tục ổn định các hoạt động dịch vụ.
- Tập trung nỗ lực nâng cao sản lượng hàng hóa vận chuyển hàng không.
- Trong tình hình bán cước đường biển và hàng không đang khó khăn như hiện nay, hoạt động logistics hứa hẹn sẽ là một nhân tố đóng góp tích cực vào lợi nhuận kinh doanh. Do vậy Công ty chú trọng củng cố hoạt động logistics nội địa, phát triển dịch vụ lưu kho và phân phối hàng hóa cho khách hàng, hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ.
- Giữ vững mối quan hệ tốt với các khách hàng đại lý lớn với nguồn hàng ổn định
- Mở rộng quan hệ và tạo dấu ấn tốt với các thành viên trong mạng lưới kinh doanh toàn cầu như WCA, Globalink, Lognet, PPL.
- Mở rộng mạng lưới khách hàng của SFS Pharma.
- Tiết kiệm chi phí văn phòng, quản lý chặt chi phí làm hàng, chi phí hoa hồng và tiếp khách.
- Đào tạo và nâng cao chuyên môn cho nhân viên mới.
- Giảm thiểu tình trạng nợ xấu khó đòi, bảo đảm thu đúng thu đủ.
- Hoàn thành việc ký hợp đồng thuê đất cho các khu vực kho ở Quận 7.
- Tham gia dự án của Công ty Cổ phần trung tâm phân phối Tân Thuận.

Đối với các Công ty con

- Tích cực tìm kiếm các cơ hội mới cả về thị trường lẫn khách hàng.
- Tham gia các hội nghị, hội chợ giới thiệu dịch vụ hàng không trong nước và quốc tế.
- Sàng lọc những hãng hàng không tốt, có khả năng mang lại lợi nhuận để tiếp cận làm GSA, không triển khai tràn lan khiến phân tán nguồn lực. Tiến hành phân loại khách hàng nhằm có chính sách chăm sóc khách hàng hiệu quả hơn. Hợp tác tốt hơn nữa và tăng cường quan hệ với các hãng hàng không mà Vector làm đại diện.
- Thắt chặt thêm quan hệ với CAAV (Cục Hàng không Dân dụng Việt Nam) và các cơ quan hữu quan tại các cảng hàng không.
- Tăng cường năng lực đội ngũ bán hàng. Kện toàn bộ máy nhân sự, phân công công việc một cách hợp lý.
- Áp dụng những chính sách khuyến khích bán mới cho khách hàng nhằm thu hút hơn nữa so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường.
- Triển khai lại công tác bán hàng từ Chi nhánh Đà Nẵng nhằm tận dụng tải của AK bay tại đây.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Về tình hình kinh tế trong nước

Năm 2015 là một năm đầy biến động của kinh tế thế giới khi những ảnh hưởng của khủng hoảng vẫn chưa qua hết. Trung Quốc vẫn chưa tìm được lại cảm giác tăng trưởng trong quá khứ, điều này ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của toàn thế giới khi cung cầu có sự chênh lệch đáng kể. Mặt khác, giá dầu biến động khó lường gây ra những rủi ro kinh doanh cho các công ty. Xung đột diễn ra giữa các nước OPEC cùng với Mỹ, Nga làm cho diễn biến giá dầu ngày càng khó lường.

Trước những bất lợi chung, kinh tế trong nước vẫn đạt được những thành tựu rất đáng khích lệ với tốc độ tăng trưởng khả quan. GDP trong năm 2015 của Việt Nam trở thành điểm sáng trong khu vực với mức tăng 6,68%, cao nhất trong 5 năm gần đây, trong khi tỷ lệ lạm phát lại duy trì ở mức rất thấp. Đặc biệt, Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới với việc ký kết Hiệp định thương mại quốc tế TPP, FTA EU-Việt Nam cũng được thông qua. Doanh nghiệp nội đang đứng trước cơ hội rất lớn để đẩy mạnh phát triển, hứa hẹn những gam màu sáng hơn cho bức tranh kinh tế trong thời gian tới.

Liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của VINAFREIGHT, xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn chưa thực sự tăng trưởng mạnh trong năm 2015, các doanh nghiệp vẫn còn kinh doanh khó khăn. Cạnh tranh trong nội bộ ngành hàng không diễn ra vô cùng gay gắt khiến cho các Công ty phải giảm mạnh giá cước của mình. Những biến động thất thường của tỷ giá đã khiến doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp sụt giảm đáng kể.

Về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2015

Mặc dù môi trường kinh doanh chưa thực sự ủng hộ doanh nghiệp, nhưng bản thân VINAFREIGHT vẫn nhận thấy được những thuận lợi để khai thác trong quá trình kinh doanh:

- Trong quá trình lãnh đạo, HĐQT và Ban TGĐ đã có sự phối hợp, luôn theo sát với công việc để nắm bắt kịp thời tình hình Công ty và có phương hướng lãnh đạo phù hợp.
- Tuy còn nhiều biến động về nhân sự, nhưng tập thể người lao động luôn tận tụy với công việc. Các bộ phận có sự giám sát và hỗ trợ lẫn nhau trong việc thực hiện mục tiêu chung.
- Công ty nhận được sự hỗ trợ tốt của VLA, của chính quyền sở tại và các đối tác.

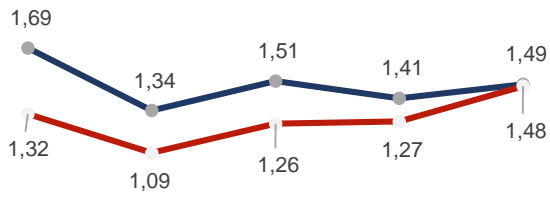
Nhờ vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2015 vẫn tiếp tục giữ được sự ổn định bất kể các tác động tiêu cực của kinh tế thế giới và trong nước.

Kết quả cụ thể

Chỉ tiêu	ĐVT	TH2014	KH2015	TH2015	TH2015/ TH2014	TH2015/ KH2015
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.702	1.565	1.947	114,37%	124,40%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	54	50	50,4	92,64%	100,76%
Tỷ lệ cổ tức	%	25%	20%	20%	80,00%	100,00%

Kết thúc năm 2015, doanh thu thuần của VINAFREIGHT tăng trưởng đáng kể với tỷ lệ 14,37% so với năm 2014. Các chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và tỷ lệ cổ tức đều đã hoàn thành kế hoạch đề ra.

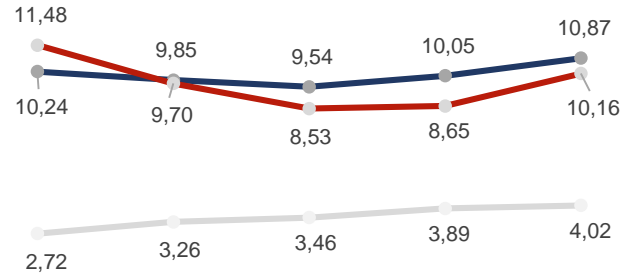
Về khả năng thanh toán



Năm 2011 Năm 2012 Năm 2013 Năm 2014 Năm 2015

— Hệ số thanh toán ngắn hạn
— Hệ số thanh toán nhanh

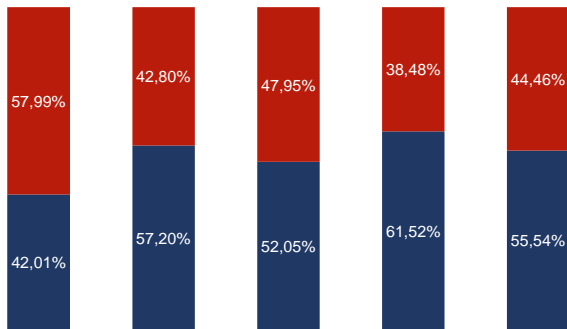
Về năng lực hoạt động



Năm 2011 Năm 2012 Năm 2013 Năm 2014 Năm 2015

— Vòng quay các khoản phải thu
— Vòng quay các khoản phải trả
— Vòng quay tổng tài sản

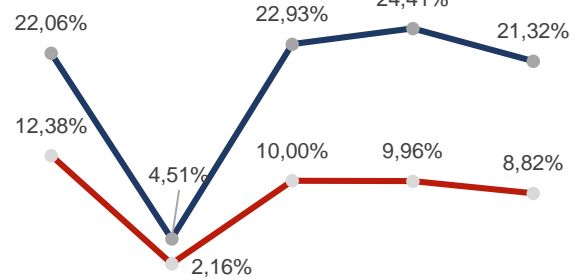
Về cơ cấu vốn



Năm 2011 Năm 2012 Năm 2013 Năm 2014 Năm 2015

■ Nợ phải trả ■ Vốn chủ sở hữu

Về khả năng sinh lời



Năm 2011 Năm 2012 Năm 2013 Năm 2014 Năm 2015

— ROE — ROA





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trên cơ sở tuân thủ các quy định của Điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị nội bộ, trong năm qua Ban TGD đã tuân thủ và triển khai thực hiện đầy đủ, nhanh chóng nội dung các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, điều hành hoạt động kinh doanh của VINAFREIGHT theo định hướng phát triển của HĐQT, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà ĐHCĐ đã đề ra. Công tác lãnh đạo của Ban TGD luôn được thông tin và báo cáo với HĐQT, tạo điều kiện để HĐQT kịp thời chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban TGD cũng như nắm bắt rõ tình hình Công ty.

Trong hoạt động kinh doanh, Ban TGD đã chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như công tác chăm sóc khách hàng. Hệ thống kho bãi bảo quản hàng hóa, cơ sở vật chất phục vụ cho việc giao nhận vận tải thường xuyên được kiểm tra giám sát, bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên nhằm duy trì hoạt động ổn định. Bên cạnh đó, Ban TGD cũng đã chỉ đạo các đơn vị kịp thời nắm bắt và cập nhật thông tin khách hàng và đối tác, triển khai nhiều dịch vụ giá trị gia tăng, qua đó phục vụ các đối tượng khách hàng ngày một tốt hơn. Công tác quản lý vận hành máy móc, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ công nhân viên cũng được chú trọng. Nhờ những nỗ lực một cách toàn diện, Ban TGD đã vượt qua được những khó khăn thách thức trong kinh doanh năm 2015 để điều hành hoạt động nghiệp vụ chung trong toàn Công ty, hoàn thành kế hoạch được giao, duy trì được sự ổn định trong quá trình kinh doanh, tạo được sự gắn kết trong tập thể CB.CNV, từ đó đưa VINAFREIGHT từng bước cải tiến chất lượng phục vụ, mở rộng và phát triển thị trường.

Đối với công tác đầu tư, Ban TGD đã nghiên cứu, tìm kiếm các giải pháp hợp lý nhằm phân phối nguồn vốn của Công ty một cách hiệu quả. Bên cạnh các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, Công ty còn duy trì một lượng vốn để đầu tư tài chính ngắn hạn nhằm hạn chế những rủi ro về thanh khoản. Hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh liên kết thường xuyên được giám sát nhằm có kế hoạch thoái vốn, đầu tư thêm một cách hợp lý.

Tuy nhiên, việc tỷ giá ngoại tệ biến động lớn trong năm trong khi Công ty cũng chưa chủ động được nguồn ngoại tệ thanh toán gây ảnh hưởng ít nhiều đến kết quả kinh doanh của VINAFREIGHT.

Trong thời gian tới, để đạt được các mục tiêu đề ra, Ban TGD Công ty quan tâm hơn nữa trong chỉ đạo công tác phòng ngừa rủi ro, đặc biệt là rủi ro thanh toán liên quan đến biến động tỷ giá, đồng thời xây dựng định hướng kinh doanh tập trung vào việc áp dụng các công nghệ tiên tiến trong quản lý vận hành, tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao hơn nữa năng lực và chất lượng phục vụ; mở rộng đầu tư hiệu quả nhằm mở rộng sản xuất và gia tăng lợi nhuận cho cổ đông Công ty.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2016

Một số chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2016

▪ Tổng doanh thu	1.800.000.000.000 đồng
▪ Tổng lợi nhuận trước thuế	51.000.000.000 đồng
▪ Tỷ lệ cổ tức	20%

Các giải pháp

Đối với công tác quản lý:

- Tiếp tục duy trì các phiên họp thường kỳ, ít nhất mỗi quý một lần để bàn bạc, thảo luận chiến lược kinh doanh, định hướng hoạt động của Công ty, thông qua các báo cáo, kế hoạch kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc.
- Giám sát chặt chẽ, chỉ đạo kịp thời và kiên quyết các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
- Hoàn thiện Quy chế Quản trị đối với các Công ty con trong hệ thống Công ty để đảm bảo sự thống nhất chung trong công tác quản trị.

Đối với hoạt động kinh doanh:

- Chú trọng phát triển mạnh hoạt động logistics nội địa, dịch vụ phân phối hàng hóa, hoàn thiện chuỗi cung ứng dịch vụ. Tập trung vào khu công nghệ cao tại TP HCM, các khu công nghiệp khác tại thành phố và các tỉnh để tạo bước đột phá trong việc cung cấp dịch vụ trọn gói với các giá trị gia tăng để thu hút các khách hàng.
- Hợp tác chặt chẽ với đối tác chiến lược Transimex Saigon về các dịch vụ vận chuyển nội địa, chuỗi cung ứng... nhằm tạo thêm nhiều giá trị gia tăng cho khách hàng sử dụng dịch vụ. Tham gia đầu tư trong dự án Công ty cổ phần Trung tâm phân phối Tân Thuận tại Quận 7 cùng với các bên Cảng Saigon và Transimex Saigon, phục vụ cho công tác khai thác dịch vụ logistics trong thời gian tới.
- Đối với các Công ty con, tiếp tục quản trị tốt nhân sự và dịch vụ, sử dụng tối đa các dịch vụ nội bộ, phấn đấu tăng mạnh sản lượng hàng hóa trong năm 2016. Cùng cố dịch vụ tổng đại lý của các hãng hàng không hiện có và tiếp tục phát triển thêm các tổng đại lý mới khi có cơ hội.
- Tiếp tục ổn định các hoạt động dịch vụ, nâng cao sản lượng hàng hóa dịch vụ giao nhận hàng không và đường biển.
- Giữ mối quan hệ tốt với các khách hàng lớn và đại lý lớn có nguồn hàng ổn định thông qua các hợp đồng dài hạn, kết hợp đẩy mạnh tìm kiếm thị trường và cơ hội hợp tác với các đại lý quốc tế lớn. Áp dụng chính sách khuyến khích bán mới cho khách hàng nhằm nâng cao lợi thế so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường. Lập kế hoạch tham gia các hiệp hội và các cuộc triển lãm để quảng bá dịch vụ của Công ty đến nguồn khách hàng mới.
- Tiết kiệm chi phí văn phòng, quản lý chặt chi phí làm hàng, chi phí hoa hồng, tiếp khách.
- Giảm thiểu các rủi ro kinh doanh và tình trạng nợ xấu khó đòi, bảo đảm thu đúng thu đủ.
- Kiện toàn bộ máy nhân sự các phòng nghiệp vụ và các chi nhánh, đào tạo và nâng cao chuyên môn cho nhân viên mới, phát triển bộ phận bán hàng, có kế hoạch hỗ trợ nhân sự giữa các bộ phận khi cần thiết để nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động.
- Khai thác có hiệu quả mặt bằng văn phòng cho thuê tại tòa nhà Hải Âu 39B Trường Sơn.

QUẢN TRỊ CÔNG TY



Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng CP đang sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	80.250	1,43%	
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-	
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	99.900	1,78%	
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên HĐQT	-	-	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	-	-	TV HĐQT độc lập
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	-	-	
Ông Chu Việt Cường	Thành viên HĐQT	-	-	TV HĐQT độc lập

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Không có.

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2015, HĐQT đã tổ chức 04 họp để nghe báo cáo và kế hoạch đề xuất của Ban Tổng Giám đốc, từ đó nắm bắt tình hình, chủ động xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với từng giai đoạn của Công ty, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế quản trị nội bộ nhằm thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	4/4	100%	
2	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT	4/4	100%	
3	Ông Vũ Thế Đức	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
4	Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
5	Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
6	Ông Bùi Việt		0/3	0%	Bị bệnh, ủy quyền
7	Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
8	Ông Chu Việt Cường	Thành viên HĐQT	3/4	75%	Bận công tác, đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Quang Trung

Hội đồng Quản trị đã linh động đề ra những chỉ đạo phù hợp thông qua các Nghị quyết, Quyết định được thống nhất bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại các cuộc họp hoặc bằng văn bản. Nhờ vậy, công tác chỉ đạo luôn kịp thời và bám sát tình hình Công ty cũng như yêu cầu của từng thời kỳ.



Các Nghị quyết, quyết định mà HĐQT đã ban hành trong năm

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01 – 15/NQ-HĐQT	04/03/2015	Thông qua thời gian chốt danh sách tham dự, thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015
2	02 – 15/NQ-HĐQT	13/04/2015	Thông qua các báo cáo, nội dung tờ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015
3	03 – 15/NQ-HĐQT	07/05/2015	Thông qua việc chi trả cổ tức đợt cuối năm 2014
4	04 – 15/NQ-HĐQT	24/09/2015	Thông qua việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2015

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Hội đồng quản trị có 02 thành viên độc lập là Ông Nguyễn Quang Trung và Chu Việt Cường. Trong năm 2015, các thành viên HĐQT độc lập đã chủ động tham gia vào các cuộc họp của Hội đồng Quản trị. Trong số 04 cuộc họp được tổ chức, Ông Chu Việt Cường không tham gia được 01 cuộc họp do bận đi công tác nên đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Quang Trung. Thành viên HĐQT độc lập luôn thể hiện trách nhiệm với công việc, tích cực cùng Chủ tịch HĐQT và các thành viên khác thảo luận và đóng góp ý kiến trong việc đề ra những phương hướng, kế hoạch cho Công ty, chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc trong việc điều hành hoạt động kinh doanh, góp phần vào việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch mà ĐHCĐ đã đề ra.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty và các thành viên tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Ông Lê Duy Hiệp - Thành viên Hội đồng quản trị được cấp chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty năm 2010.

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Bà Nguyễn Bích Liên	Trưởng BKS	500	0,009%
2	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên BKS	0	0,000%
3	Ông Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	820	0,015%

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban Kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ của mình. Trong năm 2015, Ban Kiểm soát đã tham gia đầy đủ vào các cuộc họp của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc nhằm duy trì thường xuyên việc giám sát các hoạt động của Công ty, có ý kiến trực tiếp tới các vấn đề thuộc quyền hạn của Ban Kiểm soát. Bên cạnh đó, Ban Kiểm soát cũng tổ chức các cuộc họp nhằm thảo luận và đề ra phương hướng hoạt động riêng của mình. Trong năm 2015, Ban Kiểm soát thay mặt các cổ đông giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý và điều hành, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty. Trong đó bao gồm việc các công việc chính:

- Giám sát tình hình thực hiện các nghị quyết của ĐHCĐ.
- Thực hiện giám sát và phối hợp với Ban Tổng giám đốc tổ chức kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính của VINAFREIGHT và các đơn vị thành viên trong Công ty.
- Giám sát công tác kiểm toán nội bộ, đánh giá hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Công ty.
- Thực hiện một số công việc khác theo quyết định của Đại hội cổ đông, qui định của Điều lệ và pháp luật.
- Soát xét Báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh (6 tháng, 9 tháng và một năm) của Công ty và giám sát công tác kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Nhìn chung, Ban kiểm soát đã hoạt động theo đúng chức năng được quy định tại Điều lệ Công ty và thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Các cuộc họp của Ban Kiểm soát trong năm

Lần họp	Nội dung
Lần 1	Thực hiện công tác soát xét báo cáo 6 tháng đầu năm 2015.
Lần 2	Thực hiện công tác soát xét báo cáo 9 tháng đầu năm 2015.
Lần 3	Thực hiện công tác kiểm soát cả năm 2015.





Qua triển khai công tác giám sát, Ban Kiểm soát có những nhận xét như sau

▪ **Về tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2015**

- Hoàn thành việc chuyển đổi mô hình hoạt động công ty con – Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế.
- Chủ tịch HĐQT Nguyễn Bích Lâm kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty, hoạt động của HĐQT và Ban TGD luôn có sự thống nhất.
- Hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch doanh thu, lợi nhuận.
- Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ 15%, dự kiến sẽ chia tiếp 5% còn lại trong năm 2016.

▪ **Về thực hiện chế độ báo cáo kế toán**

- Các báo cáo tài chính của Công ty được lập một cách trung thực và hợp lý, phản ánh đúng đắn tình hình tài chính của Công ty tại các thời điểm và thời kỳ, tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác.
- Báo cáo tài chính được công bố định kỳ hàng quý, bán niên, hàng năm đúng theo quy định đối với Công ty niêm yết, đồng thời đảm bảo cổ đông luôn nhận được thông tin kịp thời và chính xác.
- Hàng tháng và cuối năm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng được kiểm kê và đối chiếu kỹ càng.
- Sổ sách, chứng từ kế toán được lưu trữ cẩn thận. Công ty đã thực hiện việc hạch toán và mở sổ sách kế toán phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam hiện hành.
- Ban Kiểm soát nhất trí với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Qua việc soát xét báo cáo tài chính năm, trao đổi với Ban Tổng Giám đốc và kiểm toán viên, Ban Kiểm soát cho rằng báo cáo tài chính năm của Công ty đã phản ánh một cách trung thực kết quả kinh doanh trong năm 2015 và tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của VINAFREIGHT.

▪ **Về hoạt động SXKD và tình hình tài chính của Công ty trong năm 2015.**

Kết thúc năm 2015, công ty đã đạt được một số kết quả như sau:

- Công ty tiếp tục duy trì mối quan hệ với các khách hàng lớn và phát triển thêm nhiều khách hàng lớn khác để gia tăng lợi nhuận.
- Đầu tư nâng cấp các kho để đẩy mạnh kinh doanh lưu kho, phân phối và các dịch vụ trọn gói khác.
- Tiết kiệm chi phí văn phòng, kiện toàn bộ máy nhân sự và hoạt động tại chi nhánh Hà Nội. Chi nhánh Hải Phòng và Hà Nội duy trì có lãi.
- Bổ sung và hoàn thiện nhân sự lãnh đạo cấp cao, cơ cấu lại một số hoạt động và tập trung vào các dịch vụ hàng không trọng yếu.
- Cuối năm 2015, công ty đã ký kết thành công hợp đồng đại lý với hãng tàu Hàn quốc Pan Continental Shipping (Hàn quốc).

Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

	Năm 2014	Năm 2015	% tăng/giảm
TÀI SẢN	501.547	465.982	-7,09%
A Tài sản ngắn hạn	421.186	377.025	-10,49%
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	122.297	107.783	-11,87%
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	17.028	17.725	4,09%
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	278.932	248.754	-10,82%
4 Tài sản ngắn hạn khác	2.929	2.763	-5,69%
B Tài sản dài hạn	80.361	88.958	10,70%
1 Các khoản phải thu dài hạn	4.352	6.903	58,61%
2 Tài sản cố định	5.331	4.273	-19,84%
3 Tài sản dở dang dài hạn	37	37	0,00%
4 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	69.545	76.587	10,13%
5 Tài sản dài hạn khác	1.095	1.157	5,66%
NGUỒN VỐN	501.547	465.982	-7,09%
A Nợ phải trả	308.554	258.792	-16,13%
1 Nợ ngắn hạn	301.129	253.380	-15,86%
2 Nợ dài hạn	7.424	5.412	-27,11%
B Vốn chủ sở hữu	192.993	207.191	7,36%
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56.000	56.000	0,00%
2 Thặng dư vốn cổ phần	2.656	2.403	-9,55%
3 Cổ phiếu quỹ	-352	-155	-55,98%
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.794	-	-
5 Quỹ đầu tư phát triển	7.194	5.926	-17,62%
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.794	-	-
7 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	7.260	6.950	-4,27%
8 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	116.647	136.067	16,65%

(Theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015)

Kết thúc năm 2015, Tổng tài sản của Công ty giảm 35,6 tỷ đồng, giảm 7,09% so với năm trước. Các chỉ tiêu tài sản và nguồn vốn phần lớn đều có xu hướng giảm. Số trích lập dự phòng năm 2015 tăng 79 triệu đồng so với năm 2014 do tăng tuổi thọ nợ của các khoản nợ quá hạn.

Tình hình kinh doanh của Công ty

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2014	Năm 2015	% tăng/giảm
1	Doanh thu thuần	1.702.271	1.946.878	14,37%
2	Lợi nhuận gộp	56.050	62.306	11,16%
3	Lợi nhuận trong công ty liên doanh liên kết	1.752	18.186	937,82%
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	50.092	48.062	-4,05%
5	Lợi nhuận khác	4.332	2.317	-46,52%
6	Lợi nhuận trước thuế	54.424	50.378	-7,43%
7	Lợi nhuận sau thuế	43.621	42.658	-2,21%
8	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	40.944	40.825	-0,29%

(Theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015)

Mặc dù bối cảnh thị trường còn nhiều khó khăn nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn có những tín hiệu khả quan. Doanh thu thuần trong năm 2015 tăng gần 245 tỷ đồng, lợi nhuận gộp tăng 11,16% so với năm 2014. Tuy vậy, hoạt động kinh doanh của các Công ty con và những biến động tỷ giá đã có những tác động tiêu cực đến lợi nhuận của VINAFREIGHT, nổi bật là:

- Doanh thu tài chính giảm so với năm 2014 do Công ty mẹ VNF và Công ty con – Công ty TNHH dịch vụ hàng không Véc tơ Quốc tế không còn được nhận những khoản thu nhập bất thường do thoái vốn tại các Công ty con.
- Biến động đột ngột về tỷ giá trong năm khiến chi phí tài chính tăng cao do Công ty phải thu khách hàng với tỷ giá thấp và trả cước theo tỷ giá cao.
- Những yếu tố trên cộng với việc các Công ty Con bị giảm lãi kinh doanh nên lợi nhuận trước thuế của VINAFREIGHT đã giảm 7,43% so với năm 2014. Lợi nhuận của Công ty TNHH dịch vụ hàng không Véc tơ Quốc tế bị giảm là do thị trường trở nên cạnh tranh hơn, trong khi Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Con đường Việt giảm lãi là do bị biến động tỷ giá.

Tuy nhiên, VINAFREIGHT vẫn hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà ĐHCĐ đã đề ra từ đầu năm với 50 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế và chia cổ tức tỷ lệ 20%.



▪ **Về kết quả giám sát đối với Ban Tổng Giám đốc**

Nhìn chung, trong năm 2015, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần vào việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty.

- Ban TGD đã tiến hành họp định kỳ hàng quý nhằm nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của Công ty cũng như đề ra chiến lược đúng đắn nhằm thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- TGD phân công nhiệm vụ cho từng thành viên để điều hành các mảng công việc cụ thể sao cho phù hợp và hiệu quả nhất.
- Triển khai Nghị quyết của ĐHĐCĐ và các Nghị quyết của HĐQT đến từng thành viên và các phòng ban chức năng để cùng phối hợp thực hiện.
- Ban TGD chủ trương tổ chức các hội nghị chuyên đề, cử thành viên trong ban tham gia các cuộc họp giao ban hàng tuần, tháng, quý, năm, xuống thăm cơ sở sản xuất và người lao động để có thể nắm bắt kịp thời tình hình cụ thể, từng bước đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu trong năm và có kế hoạch phù hợp cho kỳ công tác tới.

▪ **Về kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị**

- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty nên chủ trương định hướng và hoạt động thực hiện các chủ trương luôn có sự nhất quán.
- HĐQT đã thực hiện đúng các chức năng nhiệm vụ của mình theo quy định tại Điều lệ Công ty, các kế hoạch của HĐQT đều tập trung hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà ĐHĐCĐ đã đề ra.
- Một số hoạt động cụ thể của HĐQT trong năm bao gồm:
 - Tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2015
 - Quy định mức chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014
 - Quy định mức thù lao và thưởng cho HĐQT và BKS năm 2014.
 - Quy định mức tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015.

▪ **Về kết quả giám sát sự phối hợp giữa HĐQT và Ban Tổng Giám đốc**

- Hội đồng Quản trị đã chủ động trao đổi với Ban Tổng Giám đốc Công ty về việc xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2015.
- Hội đồng Quản trị thực hiện việc giám sát thông qua các báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo trực tiếp của Tổng Giám đốc Công ty tại các cuộc họp định kỳ hàng quý.
- Hội đồng Quản trị luôn theo dõi tình hình thực tế kinh doanh của Công ty để đưa ra các quyết định phù hợp nhằm phát huy hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, từ đó đưa ra các định hướng, chủ trương phù hợp để Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện.

Qua quá trình giám sát, Ban Kiểm soát nhận thấy các thành viên HĐQT và Ban TGD đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng các định hướng cũng như công tác chỉ đạo điều hành. Trước những khó khăn chung của ngành vận tải, tình hình cạnh tranh gay gắt về nguồn nhân lực, nhờ sự nỗ lực của Ban lãnh đạo và tập thể CBCNV, VINAFREIGHT vẫn giữ vững và ổn định các nhân sự chủ chốt, vẫn hoạt động kinh doanh có lãi.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2016

Một số kiến nghị và phương hướng hoạt động của BKS năm 2016

Đề xuất và kiến nghị

- Công ty đã triển khai xong việc thực hiện phần mềm nghiệp vụ kết nối hệ thống kế toán. Để phát huy và tối ưu hiệu quả của phần mềm, Công ty nên xây dựng thêm hệ thống kế toán quản trị. Thiết lập quy trình xây dựng, phát triển hệ thống thông tin chi phí, thu nhập, lợi nhuận theo qui chuẩn nội bộ doanh nghiệp thành hệ thống thông tin thực hiện toàn diện các chức năng quản trị.
- Để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, Công ty cần có biện pháp cụ thể mở rộng đầu tư, đa dạng dịch vụ.
- Có biện pháp đánh giá khả năng tài chính của khách hàng, ràng buộc điều kiện nợ và theo dõi tuổi nợ nhằm giảm thiểu rủi ro trong việc thu đòi công nợ.
- Xây dựng và trình HĐQT thông qua để ban hành Quy trình báo cáo của các công ty con, cụ thể về thời gian, chất lượng báo cáo, đảm bảo thông tin cung cấp cho công ty mẹ là chính xác, đầy đủ và kịp thời.

Phương hướng hoạt động

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, Ban Kiểm soát đề ra một số mục tiêu phương hướng hoạt động trong năm 2016 như sau:

- Xây dựng chương trình hoạt động của Ban Kiểm soát, xác định nội dung trọng tâm có tính chất quyết định đến kết quả sản xuất kinh doanh để tổ chức kiểm tra giám sát.
- Giám sát việc triển khai các Nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2016.
- Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng, 9 tháng và cả năm của Công ty.
- Thực hiện công tác kiểm soát quy trình và kiểm soát theo chuyên đề nhằm đánh giá công tác điều hành cũng như việc tuân thủ các quy định, quy trình quản lý của Công ty và của Pháp luật.



Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

STT	Đối tượng	Phân loại	Năm 2014	Năm 2015
1	Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	Thù lao	500.020.000	1.292.250.000
2	Ban Tổng Giám đốc	Lương	1.440.000.000	1.539.600.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan

Tổ chức thực hiện giao dịch	Quan hệ với Cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
CTCP Transimex Saigon	Tổ chức có liên quan đến Ông Bùi Tuấn Ngọc – Phó Chủ tịch HĐQT	1.674.800	29,99%	2.082.400	37,29%	Mua
CTCP Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Tổ chức có liên quan đến Ông Bùi Tuấn Ngọc – Phó Chủ tịch HĐQT	0	-	20.900	0,37%	Mua, bán
CTCP Đầu tư Toàn Việt	Tổ chức có liên quan đến Ông Bùi Tuấn Ngọc – Phó Chủ tịch HĐQT	266.100	4,76%	82.100	1,47%	Mua, bán
Vũ Thế Đức		75.650	1,35%	0	-	Bán

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Từ khi tham gia thị trường chứng khoán đến nay, Công ty luôn chủ động nắm bắt các quy định pháp luật có liên quan và cập nhật kịp thời vào quy chế quản trị nội bộ của Công ty, một mặt nâng cao hiệu quả quản lý, mặt khác thúc đẩy sự công bằng, minh bạch trong quá trình xử lý sự cố và những sai sót phát sinh, ổn định và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số: 0428/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Vinafreight (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2016, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 27 tháng 3 năm 2015.


Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
A & C
Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0100-2013-008-1


Trần Thị Thùy Quyên - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1539-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		377.024.721.094	421.186.209.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	107.783.337.905	122.296.640.744
1. Tiền	111		65.339.236.601	91.894.101.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.444.101.304	30.402.538.833
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.724.875.000	17.028.252.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	17.724.875.000	17.028.252.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.753.957.627	278.932.160.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	150.077.265.014	207.993.119.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.135.080.457	647.715.275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	103.980.867.585	77.651.710.177
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.439.255.429)	(7.360.383.934)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.762.550.562	2.929.155.940
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	422.271.918	814.098.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.340.278.644	2.115.057.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.957.690.219	80.360.576.356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.902.947.600	4.352.154.600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	6.902.947.600	4.352.154.600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.273.031.133	5.330.686.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.896.384.490	3.709.739.779
- Nguyên giá	222		11.014.886.262	11.009.832.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.118.501.772)	(7.300.092.847)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.376.646.643	1.620.946.357
- Nguyên giá	228		2.577.331.679	2.447.611.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.200.685.036)	(826.665.322)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.045.000	37.045.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.045.000	37.045.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		76.587.170.342	69.545.197.278
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	66.652.685.015	60.251.711.951
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	7.293.485.327	7.893.485.327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	-	(600.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	2.641.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.157.496.144	1.095.493.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	955.078.686	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	202.417.458	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		465.982.411.313	501.546.786.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		258.791.643.334	308.553.612.921
I. Nợ ngắn hạn	310		253.379.759.180	301.129.263.918
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	132.329.651.970	238.708.978.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		969.452.077	4.679.433.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11.359.038.362	9.009.752.998
4. Phải trả người lao động	314	V.13	10.202.489.102	8.590.343.309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.973.511.574	8.875.275.631
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	1.012.087.290	443.633.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	27.673.215.865	16.986.640.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	57.500.855.771	9.584.382.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	7.359.457.169	4.250.822.969
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.411.884.154	7.424.349.003
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	5.278.586.850	6.757.862.515
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	133.297.304	666.486.488
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.190.767.979	192.993.173.391
I. Vốn chủ sở hữu	410		207.190.767.979	192.993.173.391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	56.000.000.000	56.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.000.000.000	56.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	2.402.850.000	2.656.416.453
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.19	(155.000.000)	(352.133.529)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	-	1.794.405.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	5.925.977.872	7.193.592.615
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	-	1.794.115.723
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	136.067.334.469	116.646.992.539
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.242.274.102	116.646.992.539
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.825.060.367	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	6.949.605.638	7.259.784.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		465.982.411.313	501.546.786.312

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Bích Lân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.955.406.061.219	1.707.872.554.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.527.814.851	5.601.144.837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.946.878.246.368	1.702.271.409.705
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.884.572.518.839	1.646.221.124.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.305.727.529	56.050.285.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12.941.004.583	21.058.090.677
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11.178.057.252	2.999.731.343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.427.773.174	1.549.168.945
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	V.2b	18.186.043.034	1.752.326.652
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	10.921.929.082	5.812.113.166
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.271.102.994	19.956.387.039
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.061.685.818	50.092.470.999
12. Thu nhập khác	31	VI.8	2.450.870.696	4.954.714.636
13. Chi phí khác	32		134.212.996	622.857.157
14. Lợi nhuận khác	40		2.316.657.700	4.331.857.479
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.378.343.518	54.424.328.478
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.12	7.923.187.934	10.803.185.434
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.10	(202.417.458)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>42.657.573.042</u>	<u>43.621.143.044</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>40.825.060.367</u>	<u>40.943.676.480</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>1.832.512.675</u>	<u>2.677.466.564</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>6.415</u>	<u>6.215</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	<u>6.415</u>	<u>6.215</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Lân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.378.343.518	54.424.328.478
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8, 9	1.318.428.639	1.197.684.728
- Các khoản dự phòng	03	V.6	1.451.410.404	(721.904.626)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	332.045.579	70.799.968
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2b; VI.4,8	(25.441.134.452)	(20.255.445.528)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.427.773.174	1.549.168.945
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.466.866.862	36.264.631.965
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.650.848.097	(110.552.826.355)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(96.934.540.727)	96.701.565.742
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		532.240.772	477.983.355
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.427.773.174)	(1.584.168.945)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(12.120.087.826)	(7.487.074.273)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	100.921.652.347
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(3.333.185.800)	(94.618.930.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56.165.631.796)	20.122.833.258
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.368.973.636)	(2.712.193.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82.091.888.378)	(19.561.760.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.857.200.000	6.443.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.770.078.861	12.108.782.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.510.351.621	18.640.631.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.714.950.286	14.918.960.722

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17a	282.123.084.144	75.377.581.402
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17a, b	(234.739.799.957)	(70.126.712.514)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.16a, 19, 20	(18.687.972.500)	(17.570.388.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.695.311.687	(12.319.519.362)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.755.369.823)	22.722.274.618
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	122.296.640.744	99.342.797.103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		242.066.984	231.569.023
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	107.783.337.905	122.296.640.744



Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Bích Lân
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vinafreight (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	39B Trường Sơn, lầu 11, tòa nhà Hải Âu phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa.	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Con Đường Việt (Vietway) ⁽ⁱ⁾	A8 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.	90,00%	90,00%	94,90%	94,90%
Công ty TNHH hậu cần toàn cầu Việt Nam	A8 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

⁽ⁱ⁾ Công ty nắm giữ 45,90% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Con Đường Việt (Vietway) và 49,00% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation).

5b. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH S5 Asia (tên cũ: Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Jardine (Việt Nam)) ⁽ⁱ⁾	Phòng 502-503, lầu 5, số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Đại lý tàu biển	51,00%	51,00%	< 50%	< 50%
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	51 Yên Thế, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Đại lý vận tải hàng hóa	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải hàng hóa	29,28%	29,28%	29,28%	29,28%
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)	Số 2 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải hàng hóa	23,06%	24,12%	23,06%	24,12%
Công ty TNHH chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na) ⁽ⁱⁱ⁾	18 Đặng Thị Nhu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	39,00%	39,00%	39,00%	39,00%
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam) ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Tòa nhà Star Building, số 33ter – 33bis Mạc Đĩnh Chi, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	0%	49,00%	0%	49,00%

⁽ⁱ⁾ Mặc dù tỷ lệ phần sở hữu của Công ty trong Công ty TNHH S5 Asia (tên cũ: Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Jardine (Việt Nam)) là hơn 50% nhưng theo thỏa thuận Công ty không có quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Do vậy Công ty TNHH S5 Asia không bị Công ty kiểm soát và khoản đầu tư vào Công ty TNHH S5 Asia được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

⁽ⁱⁱ⁾ Công ty này đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục pháp lý để giải thể Công ty.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Trong năm Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam) với giá chuyển nhượng là 173,137.95 USD. Giá chuyển nhượng này được tính toán trên cơ sở 49% giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các quy định kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Tập đoàn và Tập đoàn ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 316 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 317 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hạch toán là 21.000 VND/USD cho các nghiệp vụ phát sinh từ tháng 1/2015 đến tháng 7/2015 và 22.000 VND/USD cho các nghiệp vụ phát sinh từ tháng 8/2015 đến tháng 12/2015. Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục phi tiền tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục phi tiền tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với doanh thu/nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với chi phí/nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ

đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê văn phòng

Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê quy định trên hợp đồng thuê văn phòng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí thuê xe, bảo hiểm sức khỏe và bảo trì phần mềm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được cung cấp dịch vụ quy định trên hợp đồng.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có chương trình phần mềm. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác cho người lao động, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt.

16. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ

vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

23. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.677.832.141	1.831.836.436
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	63.661.404.460	90.062.265.475
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	42.444.101.304	30.402.538.833
Cộng	<u>107.783.337.905</u>	<u>122.296.640.744</u>

- (i) Trong đó, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh trị giá 8.123.152.391 VND (số đầu năm là 24.467.177.693 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.17a).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn (Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng)	17.724.875.000	17.724.875.000	17.028.252.500	17.028.252.500
Dài hạn (Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng)	2.641.000.000	2.641.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>20.365.875.000</u>	<u>20.365.875.000</u>	<u>19.028.252.500</u>	<u>19.028.252.500</u>

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Giá gốc	Số cuối năm Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Số đầu năm Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty TNHH S5 Asia (tên cũ: Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Jardine (Việt Nam))	1.623.330.000	(1.330.841.848)	292.488.152	1.623.330.000	(864.390.360)	758.939.640
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (KWE)	3.565.350.000	24.051.115.726	27.616.465.726	3.565.350.000	16.032.882.053	19.598.232.053
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4.392.000.000	3.669.286.371	8.061.286.371	4.392.000.000	3.166.979.629	7.558.979.629
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc) ⁽ⁱ⁾	13.200.000.000	17.482.444.766	30.682.444.766	13.200.000.000	15.437.334.099	28.637.334.099
Công ty TNHH chuyển phát nhanh Expovina	624.000.000	(624.000.000)	-	624.000.000	(624.000.000)	-
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam) ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	2.220.680.000	1.477.546.530	3.698.226.530
Cộng	23.404.680.000	43.248.005.015	66.652.685.015	25.625.360.000	34.626.351.951	60.251.711.951

⁽ⁱ⁾ Tập đoàn đầu tư vào Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc) 13.200.000.000 VND, tương đương 24,12% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc) phát hành bổ sung 270.000 cổ phiếu để bán cho cán bộ công nhân viên và phát hành bổ sung 2.843.290 cổ phiếu để chi trả cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành 2:1 là 50% (cổ đông sở hữu 2 cổ phần sẽ được nhận thêm 1 cổ phần) đã làm cho tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn vào VNT Logistics Jsc giảm từ 24,12% vốn điều lệ xuống còn 23,06% vốn điều lệ.

⁽ⁱⁱ⁾ Trong năm Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam) với giá chuyển nhượng là 173,137.95 USD. Giá chuyển nhượng này được tính toán trên cơ sở 49% giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	<u>Giá trị phần sở hữu đầu năm</u>	<u>Phần lãi hoặc lỗ trong năm</u>	<u>Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm</u>	<u>Giá trị phần chuyển nhượng</u>	<u>Các khoản khác</u>	<u>Giá trị phần sở hữu cuối năm</u>
Công ty TNHH S5 Asia (tên cũ: Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Jardine (Việt Nam))	758.939.640	88.419.594	-	-	(554.871.082)	292.488.152
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (KWE)	19.598.232.053	10.065.026.924	(772.032.655)	-	(1.274.760.596)	27.616.465.726
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	7.558.979.629	1.365.664.685	(658.800.000)	-	(204.557.943)	8.061.286.371
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)	28.637.334.099	6.666.931.831	(3.300.000.000)	-	(1.321.821.164)	30.682.444.766
Công ty TNHH chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	3.698.226.530	-	-	(3.770.078.861)	71.852.331	-
Cộng	60.251.711.951	18.186.043.034	(4.730.832.655)	(3.770.078.861)	(3.284.158.454)	66.652.685.015

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Ngoại trừ Công ty TNHH chuyển phát nhanh Expovina đang hoàn tất thủ tục giải thể, các công ty liên kết khác vẫn đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH S5 Asia (tên cũ: Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Jardine (Việt Nam))		
Phí chứng từ, xếp dỡ phải trả	99.717.073	47.466.168
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (KWE)		
Thu phí dịch vụ	1.333.034.053	1.649.906.636
Doanh thu vận tải quốc tế	264.597.804	2.763.450.433
Phí dịch vụ phải trả	1.400.265	-
Nhận lãi góp vốn được chia	772.032.655	2.076.282.048
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)		
Thu phí dịch vụ chứng từ	36.007.257	6.288.491
Phí giao nhận, xếp dỡ phải trả	354.291.386	8.966.498
Nhận lãi góp vốn được chia	658.800.000	658.800.000
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)		
Thu phí dịch vụ	107.456.440	37.466.335
Phí dịch vụ vận tải phải trả	981.293.421	1.967.185.116
Nhận lãi góp vốn được chia	3.300.000.000	3.960.000.000

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH vận tải ô tô Vi Na Vinatrans (V truck)	726.150.000	-	726.150.000	-	-	-
Công ty liên doanh vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4.917.335.327	-	4.917.335.327	-	-	-
Công ty cổ phần logistics Vinalink (Vinalink)	1.650.000.000	-	3.602.522.000	1.650.000.000	-	3.203.585.000
Công ty cổ phần truyền thông Logistics Việt Nam ⁽ⁱ⁾	-	-	-	600.000.000	(600.000.000)	-
Cộng	7.293.485.327	-	7.893.485.327	7.893.485.327	(600.000.000)	7.293.485.327

- (i) Trong năm Tập đoàn đã tặng cho toàn bộ số cổ phần đầu tư tại Công ty cổ phần truyền thông Logistics Việt Nam cho Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Primes theo Hợp đồng tặng cho cổ phần ngày 10 tháng 8 năm 2015. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không còn nắm giữ cổ phần nào của Công ty cổ phần truyền thông Logistics Việt Nam (số đầu năm là 600.000.000 VND, tương đương 15% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	600.000.000	600.000.000
Xóa sổ khoản đầu tư	(600.000.000)	-
Số cuối năm	-	600.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	1.264.380.319	2.388.044.474
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	-	946.791.690
Công ty TNHH chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	1.237.980.319	1.237.980.319
Công ty cổ phần giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam	26.400.000	203.272.465
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	148.812.884.695	205.605.074.780
Công ty TNHH Agility	7.746.040.134	25.145.222.324
Công ty cổ phần giao nhận toàn cầu DHL Việt Nam	9.771.377.779	14.082.382.619
Các khách hàng khác	131.295.466.782	166.377.469.837
Cộng	150.077.265.014	207.993.119.254

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (*)	1.229.491.700	-
Công ty cổ phần hàng không Vietjet	416.647.200	330.765.500
Các nhà cung cấp khác	488.941.557	316.949.775
Cộng	2.135.080.457	647.715.275

- (*) Trong đó, khoản ứng trước tiền liên quan đến mua sắm tài sản cố định (nguyên giá) là 1.108.200.000 VND.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty liên doanh vận tải Việt Nhật (Konoike Vina) – Phải thu tiền lợi nhuận được chia	772.186.884	-	-	-
Tiền lãi dự thu	-	-	334.796.250	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.191.629.979	-	1.375.776.521	-
Ký quỹ tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không và bảo đảm cho khoản vay ⁽ⁱ⁾	72.412.330.000	-	40.625.447.500	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	12.572.412.875	-	22.739.835.625	-
Ký quỹ tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không ⁽ⁱⁱ⁾	5.557.840.595	-	1.557.840.595	-
Ký quỹ ngắn hạn khác	1.479.383.360	-	3.570.132.400	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.995.083.892	-	7.447.881.286	-
Cộng	103.980.867.585	-	77.651.710.177	-

(i) Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng trị giá 63.850.000.000 VND (số đầu năm là 32.850.000.000 VND) tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

(ii) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng trị giá 4.000.000.000 VND (số đầu năm là 0 VND) đã được thế chấp cho khoản vay để mở thư bảo lãnh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	2.510.970.000	-	-	-
Ký quỹ dài hạn để thuê văn phòng	4.285.540.100	-	4.285.352.200	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	106.437.500	-	66.802.400	-
Cộng	6.902.947.600	-	4.352.154.600	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bên liên quan		1.237.980.319	-		1.237.980.319	-
Công ty TNHH chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na) – tiền cung cấp dịch vụ	Trên 3 năm	1.237.980.319	-	Trên 3 năm	1.237.980.319	-
Các tổ chức và cá nhân khác		11.264.544.768	5.063.269.658		11.453.786.287	5.331.382.672
	Dưới 6 tháng	1.613.882.824	1.613.882.824	Dưới 6 tháng	3.735.404.564	3.735.404.564
	Từ 6 tháng đến 1 năm	2.625.300.906	1.837.710.633	Từ 6 tháng đến 1 năm	1.675.990.272	1.173.193.190
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.989.545.049	1.494.772.525	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	557.915.537	278.957.770
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	389.678.919	116.903.676	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	479.423.828	143.827.148
	Trên 3 năm	3.646.137.070	-	Trên 3 năm	5.005.052.086	-
Cộng		12.502.525.087	5.063.269.658		12.691.766.606	5.331.382.672

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.360.383.934	6.417.146.751
Trích lập dự phòng bổ sung	1.451.410.404	943.237.183
Xử lý nợ phải thu khó đòi	(1.372.538.909)	-
Số cuối năm	7.439.255.429	7.360.383.934

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	85.983.094	79.175.991
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	28.728.159	110.619.001
Chi phí thuê văn phòng	134.861.237	126.473.727
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	172.699.428	497.829.315
Cộng	422.271.918	814.098.034

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	953.390.351	767.136.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	200.420.303
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.688.335	127.937.039
Cộng	955.078.686	1.095.493.342

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.632.973.150	5.725.104.532	2.651.754.944	11.009.832.626
Mua trong năm	-	-	131.053.636	131.053.636
Thanh lý, nhượng bán	-	(126.000.000)	-	(126.000.000)
Phân loại lại	-	783.440.000	(783.440.000)	-
Số cuối năm	2.632.973.150	6.382.544.532	1.999.368.580	11.014.886.262
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.817.634.864	1.310.794.947	3.128.429.811
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	2.267.282.460	2.942.858.912	2.089.951.475	7.300.092.847
Khấu hao trong năm	175.531.548	583.161.900	185.715.477	944.408.925
Thanh lý, nhượng bán	-	(126.000.000)	-	(126.000.000)
Phân loại lại	-	533.174.439	(533.174.439)	-
Số cuối năm	2.442.814.008	3.933.195.251	1.742.492.513	8.118.501.772
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	365.690.690	2.782.245.620	561.803.469	3.709.739.779
Số cuối năm	190.159.142	2.449.349.281	256.876.067	2.896.384.490
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.010.398.264 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.17b).

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.447.611.679
Mua trong năm	129.720.000
Số cuối năm	2.577.331.679
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	279.600.220
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	826.665.322
Khấu hao trong năm	374.019.714
Số cuối năm	1.200.685.036
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.620.946.357
Số cuối năm	1.376.646.643
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	202.417.458	-
Số cuối năm	202.417.458	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 22%).

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	55.450.549	-
Công ty cổ phần giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam	55.450.549	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	132.274.201.421	238.708.978.974
Hãng hàng không Air Asia Berhad	22.598.102.361	24.223.557.058
Hãng hàng không Etihad Airways	68.544.994.275	125.699.342.589
Hãng hàng không Finnair Airlines	437.537.925	16.020.797.891
Hãng hàng không Jet Airways (India)	11.033.216.775	14.692.066.977
Các nhà cung cấp khác	29.660.350.085	58.073.214.459
Cộng	132.329.651.970	238.708.978.974

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	485.714.950	5.112.160.266	(5.154.645.649)	443.229.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.197.681.991	7.923.187.934	(12.120.087.826)	3.000.782.099
Thuế thu nhập cá nhân	1.057.437.363	6.328.958.866	(6.086.309.210)	1.300.087.019
Tiền thuê đất	-	6.495.431.660	-	6.495.431.660
Các loại thuế khác	268.918.694	4.185.641.775	(4.335.052.452)	119.508.017
Cộng	9.009.752.998	30.045.380.501	(27.696.095.137)	11.359.038.362

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ cước vận tải quốc tế và dịch vụ bán vé máy bay quốc tế	0%
- Dịch vụ bán vé máy bay quốc nội	10%
- Dịch vụ cung cấp dịch vụ trong nước	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH hậu cần toàn cầu SFS Việt Nam nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% do doanh thu năm trước của Công ty này dưới 20 tỷ VND. Các công ty khác trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh tại từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Vinafreight	2.310.758.646	3.747.582.860
Công ty TNHH dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	3.931.179.950	4.981.276.276
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Con Đường Việt (Vietway)	1.373.599.555	1.962.276.223
Công ty TNHH hậu cần toàn cầu SFS Việt Nam	307.649.783	112.050.076
Cộng	7.923.187.934	10.803.185.435

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tiền thuê đất

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 13.709,34 m² đất đang sử dụng làm nhà kho tại quận 7, TP. Hồ Chí Minh với mức giá thuê theo Thông báo hàng năm của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

Khoản trích trước tiền lương tháng 13 và tiền thưởng còn phải trả cho người lao động.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí làm hàng phải trả	3.922.335.300	7.609.582.175
Tiền thưởng năng suất phải trả	760.000.000	1.000.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	291.176.274	265.693.456
Cộng	<u>4.973.511.574</u>	<u>8.875.275.631</u>

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền trả trước về bán vé máy bay cho Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1.012.087.290	-
Tiền trả trước về cho thuê văn phòng	-	443.633.545
Cộng	<u>1.012.087.290</u>	<u>443.633.545</u>

15. Phải trả khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	926.500.000	1.252.000.000
Công ty cổ phần giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam – Lợi nhuận được chia từ các Công ty con phải trả	776.500.000	1.102.000.000
Công ty cổ phần giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam - nhận ký quỹ ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	26.746.715.865	15.734.640.663
Kinh phí công đoàn	99.962.233	92.125.980
Cổ tức phải trả	251.291.500	205.264.000
Phải trả các hãng hàng không tiền thu hộ từ bán vé máy bay	18.631.386.079	10.032.557.500
Nhận ký quỹ ngắn hạn của Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	2.000.000.000	1.000.000.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn của Công ty TNHH điện tử Philips Việt Nam	613.425.000	613.425.000
Thuế nhà thầu giữ lại phải trả	969.087.299	838.222.843
Nhận ký quỹ ngắn hạn khác	2.857.712.419	1.508.971.166
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.323.851.335	1.444.074.174
Cộng	<u>27.673.215.865</u>	<u>16.986.640.663</u>

15b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ dài hạn thực hiện hợp đồng vận chuyển	-	1.062.250.000
Nhận ký quỹ dài hạn cho thuê văn phòng	5.278.586.850	3.439.156.715
Nhận ký quỹ dài hạn của các đại lý bán vé máy bay	-	2.256.455.800
Cộng	<u>5.278.586.850</u>	<u>6.757.862.515</u>

15c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay**16a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng ⁽ⁱ⁾	57.234.261.179	9.584.382.400
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	266.594.592	-
Cộng	<u>57.500.855.771</u>	<u>9.584.382.400</u>

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được xác định theo từng thời kỳ, thời hạn vay 3 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.1 và V.5a).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển từ vay dài hạn</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	9.584.382.400	282.123.084.144	-	(234.473.205.365)	57.234.261.179
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	266.594.592	-	266.594.592
Cộng	<u>9.584.382.400</u>	<u>282.123.084.144</u>	<u>266.594.592</u>	<u>(234.473.205.365)</u>	<u>57.500.855.771</u>

16b. Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để mua xe ô tô với lãi suất vay 10,49%/năm áp dụng cho năm đầu tiên và bằng chi phí vốn thị trường 3 tháng + 4,57%/năm cho khoảng thời gian còn lại, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 6 năm 2014. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.8).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	266.594.592	266.594.592

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trên 1 năm đến 5 năm	133.297.304	399.891.896
Cộng	<u>399.891.896</u>	<u>666.486.488</u>

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	666.486.488	822.000.000
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(266.594.592)	-
Số tiền vay đã trả	(266.594.592)	(155.513.512)
Số cuối năm	<u>133.297.304</u>	<u>666.486.488</u>

16c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn</u>	<u>Tăng khác ⁽ⁱ⁾</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.584.319.532	4.365.100.000	207.900.000	(1.364.435.800)	6.792.883.732
Quỹ hoạt động của HĐQT, Ban kiểm soát và Quỹ khen thưởng của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	666.503.437	1.868.820.000	-	(1.968.750.000)	566.573.437
Cộng	<u>4.250.822.969</u>	<u>6.233.920.000</u>	<u>207.900.000</u>	<u>(3.333.185.800)</u>	<u>7.359.457.169</u>

⁽ⁱ⁾ Tăng do trích lập từ lợi nhuận của các cổ đông không kiểm soát.

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần Transimex – Saigon	20.824.000.000	16.748.000.000
Công ty cổ phần giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	6.080.000.000
Các cổ đông khác	28.941.000.000	33.017.000.000
Cổ phiếu quỹ	155.000.000	155.000.000
Cộng	<u>56.000.000.000</u>	<u>56.000.000.000</u>

18c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	15.500	15.500
- Cổ phiếu phổ thông	15.500	15.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.584.500	5.584.500
- Cổ phiếu phổ thông	5.584.500	5.584.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2015 như sau:

	VND
• Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông đợt 1 bằng tiền mặt (10% mệnh giá - đã thực hiện trong năm 2014)	5.584.500.000
• Chia cổ tức cho các cổ đông đợt cuối bằng tiền mặt (15% mệnh giá)	8.376.750.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	1.000.000.000
• Trích quỹ phúc lợi	1.524.000.000
- Trích lập tại Công ty	831.000.000
- Trích lập tại các Công ty con	693.000.000
• Trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên	3.049.000.000
- Trích lập tại Công ty	1.663.000.000
- Trích lập tại các Công ty con	1.386.000.000
• Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.228.320.000
• Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty 5% phần vượt kế hoạch	640.500.000

Ngoài ra, Công ty cũng đã chi cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 15% mệnh giá theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04-15/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 9 năm 2015.

19. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	7.259.784.590	7.670.179.420
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.832.512.675	2.677.466.564
Tặng khác	45.708.373	-
Giảm do chia cổ tức	(1.980.500.000)	(1.408.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(207.900.000)	(202.856.263)
Giảm khác	-	(1.477.005.131)
Số cuối năm	<u>6.949.605.638</u>	<u>7.259.784.590</u>

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	14.197.557.332	13.939.316.268
Trên 1 năm đến 5 năm	41.747.988.723	50.113.185.605
Trên 5 năm	-	3.044.520.675
Cộng	<u>55.945.546.055</u>	<u>67.097.022.548</u>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh và TP. Hà Nội.

20b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn bao gồm 844.906,38 USD (số đầu năm là 1.673.851,55 USD).

20c. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
Công ty TNHH dịch vụ thương mại xuất nhập khẩu Tân Phúc Hưng	481.841.430	-	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Công ty TNHH dịch vụ du lịch Không Gian	185.922.384	-	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Phòng vé Phạm Nguyên	322.292.338	-	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Công ty TNHH thương mại dịch vụ du lịch Đới Cảnh Việt	320.359.000	-	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Công ty TNHH dịch vụ du lịch Việt Á Châu	62.123.757	-	Công nợ quá hạn không thể thu hồi
Cộng	<u>1.372.538.909</u>	<u>-</u>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cước vận tải quốc tế	1.492.762.006.867	1.426.257.588.337
Doanh thu bán vé máy bay	293.831.240.470	131.395.157.346
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng hóa	148.236.699.920	131.867.021.025
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	20.576.113.962	18.352.787.834
Cộng	<u>1.955.406.061.219</u>	<u>1.707.872.554.542</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b.

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần Transimex – Saigon		
Thu phí cước vận tải quốc tế	31.219.399	60.958.403
Công ty cổ phần giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam		
Thu phí dịch vụ	536.753.085	2.080.936.990
Doanh thu vận tải quốc tế	92.804.585	28.765.114

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	7.962.080.992	5.601.144.837
Giảm giá hàng bán	565.733.859	-
Cộng	<u>8.527.814.851</u>	<u>5.601.144.837</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.094.367	1.807.192.869
Chi phí nhân công	45.121.508.933	44.597.833.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.168.672	790.165.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.791.591.159.482	1.555.357.007.515
Các chi phí khác	46.360.587.385	43.668.925.105
Cộng	<u>1.884.572.518.839</u>	<u>1.646.221.124.487</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.165.542.716	4.512.996.129
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	35.550.996	303.182.399
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.051.366.884	8.285.290.340
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.688.543.987	1.881.063.081

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	536.396.228
Lãi chuyển nhượng vốn	-	5.539.162.500
Cộng	<u>12.941.004.583</u>	<u>21.058.090.677</u>
5. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	2.427.773.174	1.549.168.945
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.418.238.499	1.860.990.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	332.045.579	1.254.713.801
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(1.665.141.809)
Cộng	<u>11.178.057.252</u>	<u>2.999.731.343</u>
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng môi giới khai thác hàng.		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	13.635.491.333	10.967.703.031
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.218.558	93.453.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	624.259.967	407.519.459
Dự phòng phải thu khó đòi	1.451.410.404	943.237.183
Chi phí thuê văn phòng	2.076.514.604	1.872.109.035
Dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại, internet ...)	1.273.391.569	920.741.471
Các chi phí khác	4.148.816.559	4.751.623.444
Cộng	<u>23.271.102.994</u>	<u>19.956.387.039</u>
8. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	38.181.818	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại số 131 Bến Vân Đồn, phường 6, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	1.362.475.000	4.944.649.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.000.938.750	-
Các khoản thu nhập khác	49.275.128	10.065.636
Cộng	<u>2.450.870.696</u>	<u>4.954.714.636</u>

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	40.825.060.367	40.943.676.480
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(4.998.400.000)</u>	<u>(6.233.920.000)</u>
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	35.826.660.367	34.709.756.480
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>5.584.500</u>	<u>5.584.500</u>
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>6.415</u>	<u>6.215</u>

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 7.332 VND xuống còn 6.215 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.094.367	1.807.192.869
Chi phí nhân công	58.757.000.266	55.565.536.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.318.428.639	1.197.684.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.795.338.914.780	1.558.632.001.098
Chi phí khác	62.546.112.863	54.787.209.237
Cộng	<u>1.918.765.550.915</u>	<u>1.671.989.624.692</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	9.319.295.890	7.007.931.504
Trên 1 năm đến 5 năm	<u>25.476.191.147</u>	<u>5.243.324.335</u>
Cộng	<u>34.795.487.036</u>	<u>12.251.255.839</u>

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng) của Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.539.600.000	1.440.000.000
Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	1.292.250.000	500.020.000
Cộng	<u>2.831.850.000</u>	<u>1.940.020.000</u>

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Transimex – Saigon	Cổ đông nắm giữ 37,29% vốn điều lệ
Công ty cổ phần giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam	Cổ đông nắm giữ 10,89% vốn điều lệ
Công ty TNHH S5 Asia (tên cũ: Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Jardine (Việt Nam))	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (KWE)	Công ty liên kết
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Công ty liên kết
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)	Công ty liên kết
Công ty TNHH chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	Công ty liên kết
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần Transimex – Saigon		
Cước vận tải quốc tế và phí dịch vụ	811.037.283	314.989.655
Chia cổ tức	5.690.100.000	4.320.240.000

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam		
Cước vận tải quốc tế và phí dịch vụ	187.551.777	2.034.021.356
Phí thuê văn phòng	1.651.416.000	1.397.352.000
Phí điện, nước của văn phòng thuê	1.324.779.215	1.205.921.743
Chia cổ tức	1.174.500.000	1.884.800.000
Chia lợi nhuận	1.980.500.000	1.366.000.000

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.11 và V.16a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Ngoại trừ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được trích lập đối với khoản phải thu của Công ty TNHH chuyển phát nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na) (xem thuyết minh số V.6), không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

4. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Các khoản mục được trình bày lại như sau:

	<u>Số liệu trước trình bày lại</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số liệu trình bày lại</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản tương đương tiền	37.752.538.833	(7.350.000.000)	30.402.538.833
Đầu tư ngắn hạn	42.528.252.500	(42.528.252.500)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	17.028.252.500	17.028.252.500
Phải thu ngắn hạn khác	7.795.677.536	69.856.032.641	77.651.710.177
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	361.180.842	1.753.877.064	2.115.057.906
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.753.877.064	(1.753.877.064)	-
Tài sản ngắn hạn khác	37.006.032.641	(37.006.032.641)	-

	<u>Số liệu trước trình bày lại</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số liệu trình bày lại</u>
Phải thu dài hạn khác	-	4.352.154.600	4.352.154.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.893.485.327	(2.000.000.000)	7.893.485.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	4.352.154.600	(4.352.154.600)	-
Phải trả ngắn hạn khác	15.516.640.663	1.470.000.000	16.986.640.663
Phải trả dài hạn khác	8.227.862.515	(1.470.000.000)	6.757.862.515
Quỹ đầu tư phát triển	6.072.978.580	1.120.614.035	7.193.592.615
Quỹ dự phòng tài chính	1.120.614.035	(1.120.614.035)	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.332	(1.117)	6.215
--------------------------	-------	---------	-------

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Tăng, giảm các khoản phải thu	(77.702.826.355)	(32.850.000.000)	(110.552.826.355)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(45.061.760.000)	25.500.000.000	(19.561.760.000)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	129.646.640.744	(7.350.000.000)	122.296.640.744

5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

5a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ký quỹ hoặc ứng trước phí dịch vụ đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.783.337.905	-	-	107.783.337.905
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.365.875.000	-	-	20.365.875.000
Phải thu khách hàng	137.574.739.927	1.613.882.824	10.888.642.263	150.077.265.014
Các khoản phải thu khác	109.659.808.265	-	-	109.659.808.265
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.293.485.327	-	-	7.293.485.327
Cộng	382.677.246.424	1.613.882.824	10.888.642.263	395.179.771.511
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.296.640.744	-	-	122.296.640.744
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.028.252.500	-	-	19.028.252.500
Phải thu khách hàng	195.301.352.648	3.735.404.564	8.956.362.042	207.993.119.254
Các khoản phải thu khác	80.571.192.643	-	-	80.571.192.643
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.293.485.327	-	600.000.000	7.893.485.327
Cộng	424.490.923.862	3.735.404.564	9.556.362.042	437.782.690.468

Thời gian quá hạn của Phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá là dưới 6 tháng.

5b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Phải trả người bán	132.329.651.970	-	132.329.651.970
Vay và nợ	57.500.855.771	133.297.304	57.634.153.075
Các khoản phải trả khác	31.786.765.206	5.278.586.850	37.065.352.056
Cộng	221.617.272.947	5.411.884.154	227.029.157.101
Số đầu năm			
Phải trả người bán	238.708.978.974	-	238.708.978.974
Vay và nợ	9.584.382.400	666.486.488	10.250.868.888
Các khoản phải trả khác	24.769.790.314	6.757.862.515	31.527.652.829
Cộng	273.063.151.688	7.424.349.003	280.487.500.691

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn cung cấp các dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và bán vé máy bay quốc tế với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Nợ phải trả thuần có gốc USD của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	844.906,38	1.673.851,55
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	297.500,00	365.500,00
Phải thu khách hàng	320.819,72	405.151,60
Các khoản phải thu khác	177.500,00	444.304,91
Phải trả người bán	(4.684.286,66)	(10.149.658,07)
Các khoản phải trả khác	(522.241,59)	(440.554,30)
Nợ phải trả thuần có gốc USD	(3.565.802,15)	(7.701.404,31)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 1.256.125.194 VND (năm trước giảm/tăng 2.565.630.428 VND).

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc năm tài chính là 399.891.896 VND (số đầu năm là 666.486.488 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn tại ngày kết thúc năm tài chính là 1.650.000.000 VND (số đầu năm là 1.650.000.000 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

5d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.123.152.391	24.467.177.693
Phải thu ngắn hạn khác	67.850.000.000	32.850.000.000
Cộng	75.973.152.391	57.317.177.693

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.783.337.905	-	122.296.640.744	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.365.875.000	-	19.028.252.500	-
Phải thu khách hàng	150.077.265.014	(7.439.255.429)	207.993.119.254	(7.360.383.934)
Các khoản phải thu khác	109.659.808.265	-	80.571.192.643	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.293.485.327	-	7.893.485.327	(600.000.000)
Cộng	395.179.771.511	(7.439.255.429)	437.782.690.468	(7.960.383.934)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	132.329.651.970	238.708.978.974
Vay và nợ	57.634.153.075	10.250.868.888
Các khoản phải trả khác	37.065.352.056	31.527.652.829
Cộng	227.029.157.101	280.487.500.691

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Lân
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: 48 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

ÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

họ tực: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
ở đầu năm trước	56.000.000.000	2.656.416.453	(352.133.529)	2.481.244.351	6.193.592.615	1.516.020.326	103.226.007.915	171.721.148.131
ợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	40.943.676.480	40.943.676.480
rich lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	1.000.000.000	-	(5.308.994.909)	(4.308.994.909)
hĩa cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(17.311.950.000)	(17.311.950.000)
iều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	(686.839.351)	-	278.095.397	(4.901.746.947)	(5.310.490.901)
ở cuối năm trước	56.000.000.000	2.656.416.453	(352.133.529)	1.794.405.000	7.193.592.615	1.794.115.723	116.646.992.539	185.733.388.801
ở đầu năm nay	56.000.000.000	2.656.416.453	(352.133.529)	1.794.405.000	7.193.592.615	1.794.115.723	116.646.992.539	185.733.388.801
ợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	40.825.060.367	40.825.060.367
rich lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	-	1.000.000.000	-	(7.233.920.000)	(6.233.920.000)
hĩa cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(16.753.900.000)	(16.753.900.000)
ức điều chỉnh khác	-	(253.566.453)	197.133.529	(1.794.405.000)	(2.267.614.743)	(1.794.115.723)	2.582.701.563	(3.329.866.827)
ở cuối năm nay	56.000.000.000	2.402.850.000	(155.000.000)	-	5.925.977.872	-	136.067.334.469	200.241.162.341

Đơn vị tính: VND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2016



Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Lân
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập biên



XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Liên